

Số: 02 /2014/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường:

1. Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2014.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT; Website Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KH, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Chu Phạm Ngọc Hiền

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN
VỊ TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 01 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Phục vụ biên soạn và công bố Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường quy định tại Thông tư số 29/2013/TT-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Nội dung báo cáo

Thực hiện theo Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại các mục II, III và IV của Chế độ báo cáo này.

3. Đơn vị báo cáo, trách nhiệm của đơn vị báo cáo

3.1. Đơn vị báo cáo

Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

3.2. Trách nhiệm của đơn vị báo cáo

a) Lập báo cáo đầy đủ, chính xác những chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo;

b) Gửi báo cáo cho đơn vị nhận báo cáo theo đúng quy định về kỳ báo cáo, ngày báo cáo.

4. Đơn vị nhận báo cáo, trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo

4.1. Đơn vị nhận báo cáo

Vụ Kế hoạch - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.2. Trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo

Tổng hợp, biên soạn báo cáo thống kê theo các kỳ báo cáo và thông tin thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

5. Kỳ báo cáo, ngày báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian theo quy định mà các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

Báo cáo thống kê quý: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó.

Báo cáo thống kê sáu (06) tháng: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó.

Báo cáo thống kê năm: bao gồm báo cáo sơ bộ và báo cáo chính thức.

Báo cáo sơ bộ: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày báo cáo sơ bộ và ước thực hiện cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

Báo cáo chính thức: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

Kỳ báo cáo, ngày báo cáo được ghi cụ thể tại góc bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

Trong các năm thực hiện kiểm kê đất đai, ngày báo cáo đối với các biểu từ số 0101.1/BTNMT đến 0101.5/BTNMT và 0102/BTNMT là ngày 31/10.

6. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi đồng thời bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo gửi qua thư điện tử (địa chỉ email của Vụ Kế hoạch - Bộ Tài nguyên và Môi trường: vukehoach@monre.gov.vn). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

II. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
01. ĐẤT ĐAI						
1	0101.1/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
2	0101.2/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp cả nước	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
3	0101.3/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp cả nước	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
4	0101.4/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
5	0101.5/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất đai vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
6	0102/BTNMT	Biến động diện tích đất đai cả nước	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
7	0103/BTNMT	Kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
8	0104.1/BTNMT	Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
9	0104.2/BTNMT	Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
10	0105.1/BTNMT	Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
11	0105.2/BTNMT	Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
12	0106.1/BTNMT	Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn)	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
13	0106.2/BTNMT	Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với đất ở tại đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị)	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
14	0107.1/BTNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	5 Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
15	0107.2/BTNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại hình thoái hóa	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	5 Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
02. TÀI NGUYÊN NƯỚC						
16	0201/BTNMT	Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất	Cục Quản lý tài nguyên nước	Vụ Kế hoạch	5 năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
17	0202.1/BTNMT	Mức nước dưới đất	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
18	0202.2/BTNMT	Nhiệt độ nước dưới đất	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
19	0202.3/BTNMT	Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
20	0203/BTNMT	Tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính	Cục Quản lý tài nguyên nước	Vụ Kế hoạch	5 năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
21	0204/BTNMT	Mức thay đổi mực nước dưới đất	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
22	0205/BTNMT	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính	Cục Quản lý tài nguyên nước	Vụ Kế hoạch	5 năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
23	0206/BTNMT	Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính	Cục Quản lý tài nguyên nước	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT						
24	0301/BTNMT	Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
25	0302/BTNMT	Tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo phân theo các cấp tài nguyên	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
26	0303.1/BTNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng	Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
27	0303.2/BTNMT	Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng	Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
28	0304.1/BTNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
29	0304.2/BTNMT	Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
30	0305/BTNMT	Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
31	0306/BTNMT	Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
32	0307.1/BTNMT	Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
33	0307.2/BTNMT	Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
34	0307.3/BTNMT	Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
35	0307.4/BTNMT	Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
36	0308/BTNMT	Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
37	0309.1/BTNMT	Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
38	0309.2/BTNMT	Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
04. MÔI TRƯỜNG						
39	0401.1/BTNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động)	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
40	0401.2/BTNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
41	0402/BTNMT	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
42	0403.1/BTNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
43	0403.2/BTNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
44	0404/BTNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
45	0405/BTNMT	Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
46	0406/BTNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	2 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
47	0407/BTNMT	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	2 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
48	0408/BTNMT	Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
49	0409/BTNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
50	0410/BTNMT	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU						
51	0501.1/BTNMT	Số giờ nắng	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
52	0501.2/BTNMT	Lượng mưa	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
53	0501.3/BTNMT	Độ ẩm không khí tương đối trung bình	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
54	0501.4/BTNMT	Nhiệt độ không khí	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
55	0501.5/BTNMT	Tốc độ gió	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
56	0502/BTNMT	Mức thay đổi nhiệt độ trung bình	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
57	0503/BTNMT	Mức thay đổi lượng mưa	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
58	0504.1/BTNMT	Mức nước trên các lưu vực sông chính	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
59	0504.2/BTNMT	Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
60	0504.3/BTNMT	Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
61	0504.4/BTNMT	Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
62	0504.5/BTNMT	Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
63	0505/BTNMT	Mức nước biển	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
64	0506/BTNMT	Mức thay đổi mực nước biển trung bình	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
65	0507/BTNMT	Độ cao và hướng sóng	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
66	0508/BTNMT	Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
67	0509/BTNMT	Tổng lượng ô zôn	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
68	0510/BTNMT	Cường độ bức xạ cực tím	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
69	0511/BTNMT	Giám sát lắng đọng a xít	Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
70	0512/BTNMT	Lượng phát thải khí thải khí nhà kính bình quân đầu người	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Vụ Kế hoạch	2 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
06. ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ						
71	0601/BTNMT	Hệ thống điểm tọa độ quốc gia	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
72	0602/BTNMT	Hệ thống điểm độ cao quốc gia	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
73	0603/BTNMT	Hệ thống điểm trọng lực quốc gia	Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
74	0604/BTNMT	Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
75	0605/BTNMT	Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
76	0606/BTNMT	Cơ sở dữ liệu nền địa lý	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
07. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO						
77	0701/BTNMT	Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
78	0702/BTNMT	Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
79	0703/BTNMT	Hệ thống bản đồ địa hình đáy biển	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
08. VIỄN THÁM						
80	0801.1/BTNMT	Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo loại dữ liệu ảnh	Cục Viễn thám quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
81	0801.2/BTNMT	Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cục Viễn thám quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
09. THANH TRA						
82	0901/BTNMT	Tổng số đơn, vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau
83	0902/BTNMT	Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
84	0903/BTNMT	Tổng hợp tình hình tiếp dân	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau
85	0904.1/BTNMT	Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau
86	0904.2/BTNMT	Tổng hợp số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau
87	0904.3/BTNMT	Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau
88	0904.4/BTNMT	Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức xử lý vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
89	0904.5/BTNMT	Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau
10. TỔ CHỨC CÁN BỘ						
90	1001/BTNMT	Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
11. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						
91	1101.1/BTNMT	Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
92	1101.2/BTNMT	Số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
93	1101.3/BTNMT	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
94	1102/BTNMT	Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
12. HỢP TÁC QUỐC TẾ						
95	1201/BTNMT	Số dự án và tổng số vốn ODA được ký kết trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	Vụ Hợp tác quốc tế	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
96	1202/BTNMT	Số dự án và tổng số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	Vụ Hợp tác quốc tế	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
13. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ						
97	1301/BTNMT	Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành	Vụ Khoa học và Công nghệ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
98	1302/BTNMT	Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Vụ Khoa học và Công nghệ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
14. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH						
99	1401/BTNMT	Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Vụ Tài chính	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
100	1402/BTNMT	Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Vụ Kế hoạch	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
15. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						
101	1501/BTNMT	Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển	Vụ Kế hoạch	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
102	1502.1/BTNMT	Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển (theo quý)	Vụ Kế hoạch	Vụ Kế hoạch	Quý	Báo cáo quý: ngày 20 tháng cuối quý
103	1502.2/BTNMT	Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển (theo năm)	Vụ Kế hoạch	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
104	1503/BTNMT	Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng	Vụ Kế hoạch	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Ghi chú: Trong các năm thực hiện kiểm kê đất đai, ngày báo cáo đối với các biểu từ số 0101.1/BTNMT đến 0101.5/BTNMT và 0102/BTNMT là ngày 31/10.

III. BIỂU MẪU BÁO CÁO

01. ĐẤT ĐAI

Biểu số: 0101.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ

Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục
Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý						
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)	
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư		Tổ chức ngoại giao (TNG)							
										Liên doanh (TLD)	100% vốn nước ngoài (TVN)								
A	B	C	1=2+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng diện tích tự nhiên																		
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN																	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN																	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
1.1.1.2	Đất cò dùm vào chăn nuôi	COC																	
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP																	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.4	Đất làm muối	LMU																	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																	

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý					
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư		Tổ chức ngoại giao (TNG)						
										Liên doanh (TLD)	100% vốn nước ngoài (TVN)							
A	B	C	1=2+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																
2.1	Đất ở	OTC																
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.2	Đất chuyên dùng	CDG																
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS																
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP																
2.2.3	Đất an ninh	CAN																
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC																
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN																
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN																
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý		
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Nhà đầu tư nước ngoài		Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Liên doanh (TLD)	100% vốn nước ngoài (TVN)				
A	B	C	1=2+11	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP													
1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN													
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN													
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA													
1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK													
1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN													
1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC													
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.1.3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK													
1.1.3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK													
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC													
1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ													
1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK													
2	Đất lâm nghiệp	LNP													

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý		
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Nhà đầu tư nước ngoài		Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Liên doanh (TLD)	100% vốn nước ngoài (TVN)				
A	B	C	I=2+11	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX													
2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN													
2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST													
2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK													
2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM													
2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH													
2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN													
2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT													
2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK													
2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM													
2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD													
2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN													
2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT													
2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK													
2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM													
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
3.1	Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	TSL													
3.2	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN													
4	Đất làm muối	LMU													
5	Đất nông nghiệp khác	NKH													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)	
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư							Tổ chức ngoại giao (TNG)
										Liên doanh (TLD)	100% vốn nước ngoài (TVN)						
A	B	C	1=2+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp	PNN															
1	Đất ở	OTC															
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2	Đất chuyên dùng	CDG															
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS															
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước	TSC															
2.1.2	Đất trụ sở khác	TSK															
2.2	Đất quốc phòng	CQP															
2.3	Đất an ninh	CAN															
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC															
2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX															
2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC															

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư		Tổ chức ngoại giao (TNG)					
										Liên doanh (TLD)	100% vốn nước ngoài (TVN)						
A	B	C	1=2+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.5.1	Đất giao thông	DGT															
2.5.2	Đất thủy lợi	DTL															
2.5.3	Đất công trình năng lượng	DNL															
2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV															
2.5.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH															
2.5.6	Đất cơ sở y tế	DYT															
2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD															
2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT															
2.5.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH															
2.5.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH															
2.5.11	Đất chợ	DCH															
2.5.12	Đất có di tích, danh thắng	DDT															
2.5.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN															
3.1	Đất tôn giáo	TON															
3.2	Đất tín ngưỡng	TIN															
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD															
5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN															
5.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
5.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.4/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC
CHIA THEO CÁC VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục
Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ
Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích phân theo các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế					
				Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...
A	B	C	$I=2+3+4+5+6+7$	2	3	4	5	6	7
	Tổng diện tích tự nhiên								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC							
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.4	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích phân theo các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế					
				Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2.1	Đất ở	OTC							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG							
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN							
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD							
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN							
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.5/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÙNG ĐỊA LÝ, TỰ NHIÊN - KINH TẾ
Vùng:.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục
Quản lý đất đai

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ
Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương												
			
A	B	C	1=2+3+...	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng diện tích tự nhiên															
1	Đất nông nghiệp	NNP														
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN														
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN														
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC														
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP														
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.4	Đất làm muối	LMU														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN														
2.1	Đất ở	OTC														
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT														

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương													
			
A	B	C	1=2+3+...	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG															
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS															
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP															
2.2.3	Đất an ninh	CAN															
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC															
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN															
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD															
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN															
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0102/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Năm trước		Năm báo cáo		Biến động diện tích đất	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Mức tăng/giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	1	2	3	4	5=3-1	6=(5:3) x 100
	Tổng diện tích tự nhiên							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN						
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC						
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.4	Đất làm muối	LMU						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
2.1	Đất ở	OTC						

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Năm trước		Năm báo cáo		Biến động diện tích đất	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Mức tăng/giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	1	2	3	4	5=3-1	6=(5:3) x 100
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.2	Đất chuyên dùng	CDG						
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.2.3	Đất an ninh	CAN						
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
đất đai

Đến 31/12 năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/ thành phố	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính (ha)							Xây dựng cơ sở dữ liệu (xã)
			Tổng số	Chia theo tỷ lệ bản đồ:						
				Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1.000	Tỷ lệ 1/2.000	Tỷ lệ 1/5.000	Tỷ lệ 1/10000	
A	B	1	2=3+4+...+8	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước									
1	Hà Giang									
2	Tuyên Quang									
3									
63	Cà Mau									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0104.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO LOẠI ĐẤT

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Đến 31/12 năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại đất	Diện tích cần cấp giấy chứng nhận (ha)	Số thửa cần cấp giấy chứng nhận (thửa)	Đã đăng ký							Số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)	
				Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha)		Số giấy chứng nhận đã cấp (giấy)		Số thửa đã cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (thửa)		
				Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác	Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Tổng số											
1	Đất nông nghiệp											
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp											
1.2	Đất lâm nghiệp											
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản											
1.4	Đất làm muối											
1.5	Đất nông nghiệp khác											
2	Đất phi nông nghiệp											
2.1	Đất ở											
2.1.1	Đất ở tại nông thôn											
2.1.2	Đất ở tại đô thị											
2.2	Đất chuyên dùng											
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp											
2.2.2	Đất quốc phòng											
2.2.3	Đất an ninh											
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp											
2.2.5	Đất có mục đích công cộng											
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng											
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa											
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng											
2.6	Đất phi nông nghiệp khác											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0104.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản
lý đất đai

Đến 31/12 năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Diện tích cần cấp giấy chứng nhận (ha)	Số thửa cần cấp giấy chứng nhận (thửa)	Đã đăng ký							Số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)	
				Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha)		Số giấy chứng nhận đã cấp (giấy)		Số thửa đã cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (thửa)		
				Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác	Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Cả nước											
1	Hà Giang											
2	Tuyên Quang											
3											
63	Cà Mau											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0105.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CẤP QUỐC GIA**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng
cục Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ
Kế hoạch

Đơn vị tính: 1000 ha

STT	Chỉ tiêu	Theo Nghị quyết đã được Quốc hội xét duyệt		Diện tích thực hiện trong năm báo cáo	Diện tích thực hiện lũy kế đến 31/12 năm báo cáo
		Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)		
A	B	1	2	3	4
	Ghi tên các chỉ tiêu theo Nghị quyết đã được Quốc hội xét duyệt				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0105.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT CẤP QUỐC GIA CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: 1000 ha

STT	Nội dung	Đất nông nghiệp								Đất phi nông nghiệp										Đất chưa sử dụng			
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:										Đất chưa sử dụng còn lại	Diện tích đưa vào sử dụng	
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất làm muối	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phát triển hạ tầng				Đất có di tích, danh thắng	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất ở tại đô thị								
									Đất quốc phòng		Đất an ninh	Đất khu công nghiệp				Tổng số	Đất cơ sở văn hóa	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Đất cơ sở thể dục - thể thao			
2	3	4	5	6	7	8	9	10		11			12	13	14						15	16	17
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Cả nước																						
	Diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020																						
	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)																						
	Diện tích thực hiện trong năm báo cáo																						
	Diện tích thực hiện lũy kế đến 31/12 năm báo cáo																						
	Chia theo tỉnh, thành phố																						

STT	Nội dung	Đất nông nghiệp								Đất phi nông nghiệp										Đất chưa sử dụng			
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:										Đất chưa sử dụng còn lại	Diện tích đưa vào sử dụng	
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất làm muối	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phát triển hạ tầng				Đất có di tích, danh thắng	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất ở tại đô thị								
									Đất quốc phòng		Đất an ninh	Đất khu công nghiệp				Tổng số	Trong đó:						
Tổng số	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	Đất cơ sở văn hóa	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Đất cơ sở thể dục - thể thao																		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Hà Giang																						
1.1	Diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020																						
1.2	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)																						
1.3	Diện tích thực hiện trong năm báo cáo																						
1.4	Diện tích thực hiện lũy kế đến 31/12 năm báo cáo																						
2	Tuyên Quang																						
																						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0106.1/BTNMT
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:
 Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA CÁC TỈNH,
 THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

*(Đối với các loại đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng
 cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại
 nông thôn, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn)*

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất
 đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Tỉnh/thành phố	Xã đồng bằng			Xã trung du			Xã miền núi		
		Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước									
1	Hà Giang									
2	Tuyên Quang									
3									
63	Cà Mau									

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0106.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Đối với các loại đất ở tại đô thị, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị)

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục

Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế

hoạch

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Tỉnh/thành phố	Đô thị loại đặc biệt			Đô thị loại I			Đô thị loại II			Đô thị loại III			Đô thị loại IV			Đô thị loại V		
		Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Cả nước																		
1	Hà Giang																		
2	Tuyên Quang																		
3																		
63	Cà Mau																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0107.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOẠI HÓA CHIA THEO LOẠI ĐẤT

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng diện tích điều tra	Chia theo loại đất																								
			Diện tích đất bị thoái hóa			Đất sản xuất nông nghiệp			Đất lâm nghiệp			Đất nuôi trồng thủy sản			Đất làm muối			Đất nông nghiệp khác			Đất bằng chưa sử dụng			Đất đồi núi chưa sử dụng			
			Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
	Cả nước																										
1	Hà Giang																										
2	Tuyên Quang																										
3																										
63	Cà Mau																										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0107.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA CHIA THEO LOẠI HÌNH THOÁI HÓA

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng diện tích điều tra	Chia theo loại hình thoái hóa																		
			Diện tích đất bị thoái hóa			Đất bị suy giảm độ phì			Đất bị xói mòn			Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa			Đất bị kết von, đá ong hóa			Đất bị mặn hóa, phèn hóa			
			Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Yếu	Trung bình	Mạnh	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Cả nước																				
1	Hà Giang																				
2	Tuyên Quang																				
3																				
63	Cà Mau																				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

02. TÀI NGUYÊN NƯỚC

Biểu số: 0201/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

DIỆN TÍCH ĐƯỢC ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên
nước

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: km²

STT	Tỉnh/thành phố	Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất trong kỳ báo cáo				Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất lũy kế đến 31/12 năm báo cáo						
		Tổng số	Phân theo tỷ lệ bản đồ				Tổng số	Phân theo tỷ lệ bản đồ				
			1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000		1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10	
	Cả nước											
1	Hà Giang											
2	Tuyên Quang											
3											
63	Cà Mau											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0202.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

MỤC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: mét

STT	Nội dung	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm	Ngày tháng xảy ra
			X	Y	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Vùng quan trắc A																	
I	Tầng chứa nước X																	
1	Công trình quan trắc...																	
1.1	Mực nước trung bình																	
1.2	Mực nước cao nhất																	
1.3	Mực nước thấp nhất																	
1.4	Biên độ dao động																	
2	Công trình quan trắc...																	
																	
II	Tầng chứa nước Y																	
1	Công trình quan trắc...																	
																	
B	Vùng quan trắc B																	
I	Tầng chứa nước X																	
1	Công trình quan trắc...																	
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0202.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

NHIỆT ĐỘ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: °C

STT	Nội dung	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm	Ngày tháng xảy ra
			X	Y	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Vùng quan trắc A																	
I	Tầng chứa nước X																	
1	Công trình quan trắc...																	
1.1	Nhiệt độ trung bình																	
1.2	Nhiệt độ cao nhất																	
1.3	Nhiệt độ thấp nhất																	
1.4	Biên độ dao động																	
2	Công trình quan trắc...																	
																	
II	Tầng chứa nước Y																	
1	Công trình quan trắc...																	
																	
B	Vùng quan trắc B																	
I	Tầng chứa nước X																	
1	Công trình quan trắc...																	
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0202.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ

Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

ĐẶC TRƯNG TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ THÀNH PHẦN HÓA HỌC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: mg/l

STT	Nội dung	Mã số	Tọa độ		Tính chất vật lý				Các nguyên tố đa lượng					Các nguyên tố vi lượng					Các chỉ tiêu vi sinh		Các hợp chất gây nhiễm bẩn			
			X	Y	Màu	Mùi	Vị	pH	Na ⁺	K ⁺	...	SiO ₂	TDS	Mn	Cu	...	I	F	Ecoli	Coliform	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	...	18	19	20	21	31	32	33	34	35	36	37	38
A	Vùng quan trắc A																							
I	Tầng chứa nước X																							
1	Công trình quan trắc...																							
	Mùa khô																							
	Mùa mưa																							
2	Công trình quan trắc...																							
																							
II	Tầng chứa nước Y																							
1	Công trình quan trắc...																							
																							
B	Vùng quan trắc B																							
I	Tầng chứa nước X																							
1	Công trình quan trắc...																							
																							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0203/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

**TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT MỘT SỐ LƯU VỰC
SÔNG CHÍNH**

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài
nguyên nước

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

STT	Lưu vực sông	Mã số	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Tổng lượng nước mặt (triệu m ³)		
					Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Lưu vực sông A						
2	Lưu vực sông B						
3						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0204/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

MỨC THAY ĐỔI MỨC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy
hoạch và Điều tra tài nguyên nước
quốc gia

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: mét

STT	Vùng quan trắc	Mã số	Mức nước dưới đất trung bình năm gốc			Mức nước dưới đất trung bình năm báo cáo			Mức thay đổi mức nước dưới đất		
			Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7 = 4-1	8 = 5-2	9 = 6-3
I	Vùng quan trắc A										
1	Tầng chứa nước X										
1.1	Công trình quan trắc...										
1.2	Công trình quan trắc...										
1.3										
2	Tầng chứa nước Y										
										
II	Vùng quan trắc B										
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0205/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT
MỘT SỐ LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên
nước

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Lưu vực sông	Mã số	Tổng lượng nước mặt trong năm gốc (triệu m ³)	Tổng lượng nước mặt trong năm báo cáo (triệu m ³)	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt	
					Mức tăng/giảm (triệu m ³)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	1	2	3 = 2 - 1	4 = (3:1) x 100
1	Lưu vực sông A					
2	Lưu vực sông B					
3					

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0206/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG LƯỢNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, XẢ NƯỚC
THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC MỘT SỐ LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**

Đơn vị báo cáo: Cục Quản
lý tài nguyên nước

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

STT	Nội dung	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác				Khai thác nước dưới đất				Xả nước thải vào nguồn nước			
		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Công suất phát điện (MW)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m ³)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m ³)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước (m ³)	
		Trong năm báo cáo	Lũ kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũ kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũ kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũ kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũ kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũ kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũ kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũ kế hết năm báo cáo
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Lưu vực sông A																
1	Tỉnh/thành phố X																
1.1	Tầng chứa nước																
1.2	Tầng chứa nước																
1.3																
2	Tỉnh/thành phố Y																
																
II	Lưu vực sông B																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT

Biểu số: 0301/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ

Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN ĐƯỢC ĐO VẼ LẬP BẢN ĐỒ
ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và
Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Km²

STT	Tỉnh/thành phố	Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản trong năm báo cáo				Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo			
		Tổng số	Phân theo tỷ lệ bản đồ			Tổng số	Phân theo tỷ lệ bản đồ		
			1/500.000	1/200.000 - 1/100.000	1/50.000 - 1/25.000		1/500.000	1/200.000 - 1/100.000	1/50.000 - 1/25.000
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
	Cả nước								
1	Hà Giang								
2	Tuyên Quang								
3								
63	Cà Mau								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0302/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN RẮN DỰ TÍNH VÀ DỰ BÁO
PHÂN THEO CÁC CẤP TÀI NGUYÊN**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo			Tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo được điều tra, đánh giá lũy kế đến 31/12 năm báo cáo		
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
				Tài nguyên dự tính cấp 333	Tài nguyên dự báo cấp 334a		Tài nguyên dự tính cấp 333	Tài nguyên dự báo cấp 334a
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Hà Giang							
1.1	Khoáng sản A	Tấn (m ³)						
1.2	Khoáng sản B							
							
2	Tuyên Quang							
2.1	Khoáng sản A							
2.2	Khoáng sản B							
							

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0303.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ PHÊ DUYỆT
PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Hội đồng đánh giá
trữ lượng khoáng sản quốc gia

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyet lũy kế đến 31/12 năm báo cáo			
			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
				Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
1	Hà Giang									
1.1	Khoáng sản A	Tấn (m ³)								
1.2	Khoáng sản B									
									
2	Tuyên Quang									
2.1	Khoáng sản A									
2.2	Khoáng sản B									
									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0303.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TRỮ LƯỢNG NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN
ĐÃ PHÊ DUYỆT PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Hội đồng
đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: m³

STT	Loại khoáng sản	Trữ lượng, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt trong năm báo cáo				Trữ lượng, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo					
		Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			
			Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2		Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10
1	Hà Giang										
1.1	Nước khoáng										
1.2	Nước nóng thiên nhiên										
2	Tuyên Quang										
2.1	Nước khoáng										
2.2	Nước nóng thiên nhiên										
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0304.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC
VÀ CÒN LẠI PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất
và Khoáng sản Việt Nam

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến 31/12 năm báo cáo			
			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
				Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
1	Hà Giang													
1.1	Khoáng sản A	Tấn (m ³)												
1.2	Khoáng sản B													
													
2	Tuyên Quang													
2.1	Khoáng sản A													
2.2	Khoáng sản B													
													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0304.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TRỮ LƯỢNG NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN ĐÃ CẤP
PHEP, KHAI THÁC VÀ CÒN LẠI PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất
và Khoáng sản Việt Nam

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: m³

STT	Loại khoáng sản	Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại đến 31/12 năm báo cáo						
		Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			
			Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2		Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2		Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11=12+...+15	12	13	14	15
1	Hà Giang															
1.1	Nước khoáng															
1.2	Nước nóng thiên nhiên															
2	Tuyên Quang															
2.1	Nước khoáng															
2.2	Nước nóng thiên nhiên															
															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0305/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN ĐƯỢC CẤP**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và
Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Giấy phép

STT	Loại khoáng sản	Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp trong năm báo cáo				Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo			
		Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp		Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp	
		Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
1	Hà Giang								
1.1	Khoáng sản A								
1.2	Khoáng sản B								
								
2	Tuyên Quang								
2.1	Khoáng sản A								
2.2	Khoáng sản B								
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0306/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN NHỎ LẺ

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: khu vực

STT	Tỉnh/thành phố	Số khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ	Chia theo loại khoáng sản																
			Than	Sắt	Mangan	Đồng	Chì - kẽm	Antimon	Thiếc	Vàng gốc	Barit	Photphorit	Talc	Felspat	Kaolin-Felspat	Mica	Thạch anh	Đá ốp lát
A	B	1=2+3+...	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Cả nước																		
1	Hà Giang																		
2	Tuyên Quang																		
3																		
63	Cà Mau																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN CHIA
THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất
và Khoáng sản Việt Nam

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản		Trong đó:									
				Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa		Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất		Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh		Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng		Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc	
				Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước												
1	Hà Giang												
2	Tuyên Quang												
3												
63	Cà Mau												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
CHIA THEO LOẠI KHOÁNG SẢN**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất
và Khoáng sản Việt Nam

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại khoáng sản	Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản		Trong đó:									
				Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa		Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất		Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh		Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng		Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc	
				Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước												
1	Khoáng sản A												
2	Khoáng sản B												
3												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG
KHOÁNG SẢN CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất
và Khoáng sản Việt Nam

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản		Trong đó:					
				Yêu cầu về quốc phòng, an ninh		Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản		Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai	
				Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1=3+5+7	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8
	Cả nước								
1	Hà Giang								
2	Tuyên Quang								
3								
63	Cà Mau								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.4/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG
KHOÁNG SẢN CHIA THEO LOẠI KHOÁNG SẢN**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất
và Khoáng sản Việt Nam

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại khoáng sản	Số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản		Trong đó:					
				Yêu cầu về quốc phòng, an ninh		Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản		Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai	
				Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1=3+5+7	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8
	Cả nước								
1	Khoáng sản A								
2	Khoáng sản B								
3								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0308/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa
chất và Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

Đơn vị tính: khu vực

STT	Tỉnh/thành phố	Số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	Chia theo loại khoáng sản								
			Than năng lượng	Quặng chì - kẽm	Quặng bauxit laterit	Quặng titan	Quặng thiếc- vonfram	Quặng cromit	Quặng apatit	Quặng đất hiếm
A	B	1=2+3+...	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước										
1	Hà Giang										
2	Tuyên Quang										
3										
63	Cà Mau										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0309.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI
THÁC KHOÁNG SẢN CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và
Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		Trong đó:			
				Thủ tướng Chính phủ quyết định		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định	
		Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1=3+5	2=4+6	3	4	5	6
	Tổng số						
1	Hà Giang						
2	Tuyên Quang						
3						
63	Cà Mau						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0309.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CHIA THEO LOẠI KHOÁNG SẢN

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại khoáng sản	Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		Trong đó:			
				Thủ tướng Chính phủ quyết định		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định	
		Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1=3+5	2=4+6	3	4	5	6
	Tổng số						
1	Khoáng sản A						
2	Khoáng sản B						
3						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

04. MÔI TRƯỜNG

Biểu số: 0401.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ (Tại các trạm quan trắc tự động)

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc					
			Kinh độ	Vĩ độ	NO _x	SO ₂	CO	O ₃	TSP	PM ₁₀
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
1	Tỉnh/thành phố A									
1.1	Trạm quan trắc X									
1.2	Trạm quan trắc Y									
1.3									
2	Tỉnh/thành phố B									
									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0401.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
(Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí

STT	Điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc						
			Kinh độ	Vĩ độ	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	TSP	PM ₁₀	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
1	Tỉnh/thành phố A										
1.1	Điểm quan trắc X										
1.2	Điểm quan trắc Y										
1.3										
2	Tỉnh/thành phố B										
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0402/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỶ LỆ NGÀY TRONG NĂM CÓ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT CHO PHÉP

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		NO _x		SO ₂		CO		O ₃		TSP		PM ₁₀							
			Kinh độ	Vĩ độ	Tổng số ngày đo	Số ngày đo có nồng độ NO _x vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ NO _x vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo	Số ngày đo có nồng độ SO ₂ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ SO ₂ vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo	Số ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo	Số ngày đo có nồng độ O ₃ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ O ₃ vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo	Số ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo	Số ngày đo có nồng độ PM ₁₀ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM ₁₀ vượt quá QCVN (%)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Tỉnh/thành phố A																					
1.1	Trạm quan trắc X																					
1.2	Trạm quan trắc Y																					
1.3																					
2	Tỉnh/thành phố B																					
																					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0403.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	
			Kinh độ D	Vĩ độ E											
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Lưu vực sông A														
1.1	Trạm/điểm quan trắc X														
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y														
1.3														
2	Lưu vực sông B														
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0403.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG
NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		COD (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Asen (mg/l)	Đồng (mg/l)	Sắt (mg/l)	Mangan (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	Chì (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ											
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Tỉnh/thành phố A														
1.1	Trạm/điểm quan trắc X														
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y														
1.3														
2	Tỉnh/thành phố B														
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0404/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN
TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN VÀ BIỂN XA BỜ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục
Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ
Kế hoạch

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Độ muối (‰)	DO (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Dầu, mỡ (µg/l)	Chlorophyll-a (µg/l)	Chì (µg/l)	Thủy ngân (µg/l)	Cadimi (µg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ										
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tỉnh/thành phố A													
1.1	Trạm/điểm quan trắc X													
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y													
1.3													
2	Tỉnh/thành phố B													
													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0405/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG TRẦM TÍCH ĐÁY
TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Asen (mg/kg trăm tích)	Chì (mg/kg trăm tích)	Cadimi (mg/kg trăm tích)	Đồng (mg/kg trăm tích)	Kẽm (mg/kg trăm tích)	Thủy ngân (mg/kg trăm tích)	Dầu mỡ khoáng (μ g/kg trăm tích)
			Kinh độ	Vĩ độ							
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
1	Tỉnh/thành phố A										
1.1	Trạm/điểm quan trắc X										
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y										
1.3										
2	Tỉnh/thành phố B										
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0406/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo (ha)												
			Tổng số		Trong đó:										
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan			
Cộng	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh				Cộng	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cộng	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh				
A	B	1	2=4+5+8+11	3=(2:1)x100	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	
	Cả nước														
1	Hà Giang														
2	Tuyên Quang														
3														
63	Cà Mau														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0407/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Loài

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Trong đó:					
			Loài hoang dã		Loài nuôi trồng		Loài khác	
			Động vật	Thực vật	Giống cây trồng	Giống vật nuôi	Nấm	Vi sinh vật
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
	Cả nước							
1	Hà Giang							
2	Tuyên Quang							
3							
63	Cà Mau							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0408/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP CHỨNG
CHỈ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục
Môi trường

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn	Số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ quản lý môi trường	Tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (%)
A	B	1	2	3 = (2:1) x 100
	Cả nước			
1	Hà Giang			
2	Tuyên Quang			
3			
63	Cà Mau			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0409/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC
THU GOM, XỬ LÝ**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Nội dung	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Chất thải nguy hại được thu gom		Chất thải nguy hại được xử lý	
			Lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$	4	$5 = (4:1) \times 100$
	Tổng số					
I	Chia theo loại chất thải nguy hại					
1	Chất thải công nghiệp					
2	Chất thải y tế					
3	Chất thải nông nghiệp					
4	Chất thải sinh hoạt					
5					
II	Chia theo tỉnh, thành phố					
1	Hà Giang					
2	Tuyên Quang					
3					
63	Cà Mau					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0410/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TỶ LỆ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG ĐƯỢC XỬ LÝ

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (cơ sở)							Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)
			Tổng số	Loại hình						
				Cơ sở sản xuất kinh doanh	Bệnh viện	Bãi rác	Kho thuốc bảo vệ thực vật	Điểm chất độc hóa học	
A	B	1	2=3+4+...+8	3	4	5	6	7	8	9 = (2:1) x 100
	Cả nước									
1	Hà Giang									
2	Tuyên Quang									
3									
63	Cà Mau									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Biểu số: 0501.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ GIỜ NẮNG

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng
Thủy văn quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: giờ

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
1.1	Tổng số giờ nắng																
1.2	Ngày có số giờ nắng lớn nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Số ngày có nắng																
2	Trạm quan trắc B																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

LƯỢNG MƯA

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng
Thủy văn quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Đơn vị tính	Tọa độ		Tháng												Cả năm
				Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	G	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																	
1.1	Tổng lượng mưa		mm															
1.2	Lượng mưa ngày cao nhất		mm															
	Ngày xảy ra																	
1.3	Số ngày có mưa		Ngày															
2	Trạm quan trắc B																	
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TƯƠNG ĐỐI TRUNG BÌNH

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng
Thủy văn quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: %

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
1.1	Độ ẩm trung bình																
1.2	Độ ẩm ngày thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc B																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.4/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng
Thủy văn quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: °C

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
1.1	Nhiệt độ trung bình																
1.2	Nhiệt độ cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Nhiệt độ thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc B																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.5/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỐC ĐỘ GIÓ

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng
Thủy văn quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: m/s

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
1.1	Tốc độ gió trung bình																
1.2	Tốc độ gió ngày cao nhất																
	Hướng gió																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc B																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0502/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

MỨC THAY ĐỔI NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng
Thủy văn quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Nhiệt độ trung bình năm trước (⁰ C)	Nhiệt độ trung bình năm báo cáo (⁰ C)	Mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm	
			Kinh độ	Vĩ độ			Tăng/giảm (⁰ C)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	D	E	1	2	3 = 2-1	4 = (3:1) x 100
1	Trạm quan trắc A							
2	Trạm quan trắc B							
3							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

MỤC NƯỚC TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng
Thủy văn quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Cm

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Lưu vực sông A																
1	Trạm quan trắc X																
1.1	Mức nước trung bình																
1.2	Mức nước cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Mức nước thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc Y																
																
II	Lưu vực sông B																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

LƯU LƯỢNG NƯỚC TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
(Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng
Thủy văn quốc gia

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: m³/s

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Lưu vực sông A																
1	Trạm quan trắc X																
1.1	Lưu lượng nước trung bình																
1.2	Lưu lượng nước cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Lưu lượng nước thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc Y																
																
II	Lưu vực sông B																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

LƯU LƯỢNG NƯỚC TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
(Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng
Thủy văn quốc gia

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: m³/s

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Lưu vực sông A																
1	Trạm quan trắc X																
1.1	Lưu lượng lớn nhất triều lên																
	Ngày xảy ra																
1.2	Lưu lượng nhỏ nhất triều lên																
	Ngày xảy ra																
1.3	Lưu lượng lớn nhất triều xuống																
	Ngày xảy ra																
1.4	Lưu lượng nhỏ nhất triều xuống																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc Y																
																
II	Lưu vực sông B																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.4/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

HÀM LƯỢNG CHẤT LƠ LŨNG TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
(Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí
tượng Thủy văn quốc gia

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

Đơn vị tính: g/m^3

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Lưu vực sông A																
1	Trạm quan trắc X																
1.1	Hàm lượng chất lơ lửng trung bình																
1.2	Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc Y																
																
II	Lưu vực sông B																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.5/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HÀM LƯỢNG CHẤT LƠ LÙNG TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
(Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí
trọng Thủy văn quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

Đơn vị tính: g/m³

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Lưu vực sông A																
1	Trạm quan trắc X																
1.1	Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên																
	Ngày xảy ra																
1.2	Hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên																
	Ngày xảy ra																
1.3	Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống																
	Ngày xảy ra																
1.4	Hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc Y																
																
II	Lưu vực sông B																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0505/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

MỨC NƯỚC BIỂN

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy
văn quốc gia

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Cm

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
1.1	Mức nước biển trung bình																
1.2	Mức nước biển cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Mức nước biển thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc B																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0507/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

ĐỘ CAO VÀ HƯỚNG SÓNG

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: m

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
1.1	Độ cao sóng trung bình																
1.2	Độ cao và hướng sóng lớn nhất																
-	Độ cao sóng																
-	Hướng sóng																
-	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc B																
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0508/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ CƠN BÃO, ÁP THẤP NHIỆT ĐỐI

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí
tượng Thủy văn quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Danh mục các cơn bão, áp thấp nhiệt đới	Số hiệu cơn bão	Thời gian các cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động		Cấp gió mạnh nhất	Khu vực đổ bộ		
			Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc		Vị trí	Tọa độ	
							Kinh độ	Vĩ độ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	Các cơn bão hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam							
1	Bão số 1							
2	Bão số 2							
3							
III	Các cơn áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam							
1	ATNĐ.....							
2	ATNĐ.....							
3							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0509/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG LƯỢNG Ô ZÔN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng
Thủy văn quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị: DU (Dobson)

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tổng lượng ô zôn trung bình tháng												Trung bình năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
2	Trạm quan trắc B																
3																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0511/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

GIÁM SÁT LẮNG ĐỘNG AXIT

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm và các kỳ quan trắc	Mã số	Tọa độ		Thời gian lấy mẫu	Kết quả giám sát lắng đọng ướt											Kết quả giám sát lắng đọng khô ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)												
			Kinh độ	Vĩ độ		Bất đầu	Kết thúc	SO_4^{2-} (mg/l)	NO_3^- (mg/l)	Cl^- (mg/l)	F^- (mg/l)	NH_4^+ (mg/l)	Na^+ (mg/l)	K^+ (mg/l)	Ca^{2+} (mg/l)	Mg^{2+} (mg/l)	EC ($\mu\text{s}/\text{cm}$)	pH	Khí					Aerosol - Bụi					
																			SO_2	HNO_3	HCl	NH_3	SO_4^{2-}	NO_3^-	Cl^-	NH_4^+	Na^+	K^+	Mg^{2+}
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	Trạm quan trắc A																												
1	Kỳ 1																												
2	Kỳ 2																												
3																												
52	Kỳ 52																												
II	Trạm quan trắc B																												
																												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0512/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH
BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

Đơn vị báo cáo: Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Nguồn phát thải	Dân số bình quân năm (nghìn người)	Tổng lượng khí nhà kính phát thải trong năm (1000 tấn/năm)							Tổng lượng khí nhà kính quy đổi ra CO ₂ tương đương (1000 tấn/năm)	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người (tấn CO ₂ e/người)
			CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆	NF ₃		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 9 : 1
	Tổng số										
	<i>Theo nguồn phát thải</i>										
1	Năng lượng										
2	Các quá trình công nghiệp										
3	Nông nghiệp										
4	Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp										
5	Chất thải										

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

06. ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Biểu số: 0601/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG ĐIỂM TỌA ĐỘ QUỐC GIA

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc và
Bản đồ Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

Đơn vị tính: điểm

STT	Tỉnh/thành phố	Số điểm tọa quốc gia đo đạc xây dựng trong năm báo cáo					Số điểm tọa quốc gia đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo					
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
			Tọa độ cấp O	Tọa độ hạng I	Tọa độ hạng II	Tọa độ hạng III		Tọa độ cấp O	Tọa độ hạng I	Tọa độ hạng II	Tọa độ hạng III	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10	
	Cả nước											
1	Hà Giang											
2	Tuyên Quang											
3											
63	Cà Mau											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0602/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG ĐIỂM ĐỘ CAO QUỐC GIA

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc và
Bản đồ Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

Đơn vị tính: điểm

STT	Tỉnh/thành phố	Số điểm độ cao quốc gia đo đạc xây dựng trong năm báo cáo					Số điểm độ cao quốc gia đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
			Độ cao hạng I	Độ cao hạng II	Độ cao hạng III	Độ cao hạng IV		Độ cao hạng I	Độ cao hạng II	Độ cao hạng III	Độ cao hạng IV
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10
	Cả nước										
1	Hà Giang										
2	Tuyên Quang										
3										
63	Cà Mau										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0603/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG ĐIỂM TRỌNG LỰC QUỐC GIA

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học
Đo đạc và Bản đồ

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

Đơn vị tính: điểm

STT	Tỉnh/thành phố	Số điểm trọng lực quốc gia đo đạc xây dựng trong năm báo cáo			Số điểm trọng lực quốc gia đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Điểm trọng lực cơ sở	Điểm trọng lực hạng I		Điểm trọng lực cơ sở	Điểm trọng lực hạng I
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	Cả nước						
1	Hà Giang						
2	Tuyên Quang						
3						
63	Cà Mau						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0604/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH QUỐC GIA

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc và Bản đồ
Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Khu vực đo vẽ bản đồ địa hình trong năm báo cáo									Khu vực đo vẽ bản đồ địa hình lũy kế đến 31/12 năm báo cáo									
		Tỷ lệ 1/2.000			Tỷ lệ 1/5.000			Tỷ lệ...			Tỷ lệ 1/2.000			Tỷ lệ 1/5.000			Tỷ lệ...			
		Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	
A	B	1	2	3	4	5	6	19	20	21	22	23	24	
	Cả nước																			
1	Hà Giang																			
2	Tuyên Quang																			
3																			
63	Cà Mau																			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0605/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG DỮ LIỆU ẢNH HÀNG KHÔNG

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc
và Bản đồ Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Khu vực được chụp ảnh trong năm báo cáo						Khu vực được chụp ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo					
		Tỷ lệ ảnh $\geq 1/12.000$		$1/30.000 \leq$ Tỷ lệ ảnh $< 1/12.000$		Tỷ lệ ảnh $< 1/30.000$		Tỷ lệ ảnh $\geq 1/12.000$		$1/30.000 \leq$ Tỷ lệ ảnh $< 1/12.000$		Tỷ lệ ảnh $< 1/30.000$	
		Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước												
1	Hà Giang												
2	Tuyên Quang												
3												
63	Cà Mau												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0606/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

CƠ SỞ DỮ LIỆU NỀN ĐỊA LÝ

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc và Bản đồ
Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Cơ sở dữ liệu nền địa lý được thành lập trong năm báo cáo									Cơ sở dữ liệu nền địa lý được thành lập lũy kế đến 31/12 năm báo cáo									
		Tỷ lệ 1/2.000			Tỷ lệ 1/5.000			Tỷ lệ...			Tỷ lệ 1/2.000			Tỷ lệ 1/5.000			Tỷ lệ...			
		Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	
A	B	1	2	3	4	5	6	16	17	18	19	20	21	
	Cả nước																			
1	Hà Giang																			
2	Tuyên Quang																			
3																			
63	Cà Mau																			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

07. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Biểu số: 0701/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DIỆN TÍCH BIỂN ĐƯỢC ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Biển và
Hải đảo Việt Nam

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: km²

STT	Vùng biển	Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản trong năm báo cáo							Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo						
		Tổng số	Chia theo tỷ lệ bản đồ						Tổng số	Chia theo tỷ lệ bản đồ					
			1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000	1/500.000		1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000	1/500.000
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8=9+...+14	9	10	11	12	13	14
	Cả nước														
1	Vùng biển A														
2	Vùng biển B														
3														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0703/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH ĐÁY BIỂN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Biển và Hải
đào Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Khu vực	Diện tích được đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển trong năm báo cáo					Diện tích được đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển lũy kế đến 31/12 năm báo cáo						
		Tổng số	Chia theo tỷ lệ bản đồ				Tổng số	Chia theo tỷ lệ bản đồ					
			1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000		1/200.000	1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000
A	B	1=2+3+...+6	2	3	4	5	6	7=8+9+...+12	8	9	10	11	12
	Cả nước												
1	Vùng biển A												
2	Vùng biển B												
3												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

08. VIỄN THÁM

Biểu số: 0801.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG DỮ LIỆU ẢNH VIỄN THÁM CHIA THEO LOẠI DỮ LIỆU ẢNH

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Viễn thám quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Dữ liệu ảnh	Dữ liệu ảnh trong năm báo cáo			Dữ liệu ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo		
		Khu vực có dữ liệu ảnh	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km ²)	Khu vực có dữ liệu ảnh	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km ²)
A	B	1	2	3	4	5	6
1	SPOT 5						
2	VNREDSAT - 1						
3						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0801.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

**HỆ THỐNG DỮ LIỆU ẢNH VIỄN THÁM CHIA THEO
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị báo cáo: Cục Viễn thám quốc
gia

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Dữ liệu ảnh trong năm báo cáo				Dữ liệu ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				
		SPOT5		VNREDSAT-1		SPOT5		VNREDSAT-1		
		Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km ²)	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km ²)	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km ²)	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km ²)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	Cả nước									
1	Hà Giang									
2	Tuyên Quang									
3									
63	Cà Mau									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

09. THANH TRA

Biểu số: 0901/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG SỐ ĐƠN, VỤ VIỆC VỀ TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Đơn

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số đơn nhận trong kỳ		Số đơn trùng, không đủ điều kiện	Phân loại số đơn đã xử lý trong kỳ																				Số đơn tồn chuyển kỳ sau		
		Tổng số	Trong đó: số đơn tồn kỳ trước chuyển sang		Trong đó:															Tố cáo							
					Khiếu nại					Tố cáo																	
					Đất đai		Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác	Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác						
A	B	1	2	3	4	5																6	7	8	9	10	11
	Tổng số																										
1	Hà Giang																										
2	Tuyên Quang																										
3																										

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0902/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

**SỐ VỤ VIỆC VỀ TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO THUỘC
THẨM QUYỀN HOẶC ĐƯỢC GIAO ĐƯỢC GIẢI QUYẾT**

Đơn vị báo cáo: Thanh tra
Bộ

Ngày báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau;

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ
Kế hoạch

Đơn vị tính: Vụ việc

STT	Tỉnh/thành phố	Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao										Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết									
		Tổng số		Chia theo các lĩnh vực								Tổng số	Chia theo các lĩnh vực								
		Tổng số	Trong đó: Kỳ trước chuyển sang	Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác		Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số																				
1	Hà Giang																				
2	Tuyên Quang																				
3																				
63	Cà Mau																				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0903/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TIẾP DÂN

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số lượt tiếp (lượt)	Tổng số người được tiếp (người)	Số lượt đồng người (lượt)	Số lượt khiếu kiện nhiều lần (lượt)	Phân loại (lượt)																				
						Tranh chấp đất đai	Đòi đất cũ	Khiếu nại								Tố cáo										
								Đất đai		Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Biển và hải đảo	Do đặc Bản đồ	Khác	Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biên và hải đảo	Khác			
								Khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất	Khấu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất															Khác	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	Tổng số																									
1	Hà Giang																									
2	Tuyên Quang																									
3																									
63	Cà Mau																									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.1 /BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số			Trong đó:																				
		Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Trong đó: số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Thanh tra, kiểm tra hành chính		Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành																		
					Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Đất đai		Tài nguyên nước		Tài nguyên khoáng sản, địa chất		Môi trường		Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu		Đo đạc và Bản đồ		Biển và Hải đảo		Kết hợp nhiều lĩnh vực		Thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước về TN&MT		
							Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	Tổng số																								
1	Hà Giang																								
2	Tuyên Quang																								
3																								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP SỐ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ VI PHẠM QUA THANH TRA, KIỂM TRA

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số		Trong đó:																
				Thanh tra, kiểm tra hành chính		Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành														
		Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyên cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyên cơ quan điều tra	Đất đai		Tài nguyên nước		Tài nguyên khoáng sản, địa chất		Môi trường		Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu		Đo đạc và Bản đồ		Biển và Hải đảo		
						Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyên cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyên cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyên cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyên cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyên cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyên cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyên cơ quan điều tra	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số																			
1	Hà Giang																			
2	Tuyên Quang																			
3																			
63	Cà Mau																			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.3 /BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM BẰNG HÌNH THỨC THU HỒI TIỀN
QUA THANH TRA, KIỂM TRA**

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số		Trong đó:															
				Thanh tra, kiểm tra hành chính				Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành											
		Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Đất đai		Tài nguyên nước		Tài nguyên khoáng sản, địa chất		Môi trường		Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu		Đo đạc và Bản đồ		Biển và Hải đảo	
Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)					Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số																		
1	Hà Giang																		
2	Tuyên Quang																		
3																		
63	Cà Mau																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.4/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM BẰNG HÌNH THỨC XỬ PHẠT VI
PHẠM HÀNH CHÍNH QUA THANH TRA, KIỂM TRA**

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số		Trong đó:															
				Thanh tra, kiểm tra hành chính		Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành													
		Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Đất đai		Tài nguyên nước		Tài nguyên khoáng sản, địa chất		Môi trường		Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu		Đo đạc và Bản đồ		Biển và Hải đảo	
Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)					Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số																		
1	Hà Giang																		
2	Tuyên Quang																		
3																		
63	Cà Mau																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.5/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM BẰNG HÌNH THỨC THU HỒI KHÁC
QUA THANH TRA, KIỂM TRA**

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số			Trong đó:																									
					Thanh tra, kiểm tra hành chính			Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành																						
		Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Đất đai			Tài nguyên nước			Tài nguyên khoáng sản, địa chất			Môi trường			Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu			Đo đạc và Bản đồ			Biển và Hải đảo				
Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép							Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
	Tổng số																													
1	Hà Giang																													
2	Tuyên Quang																													
3																													
63	Cà Mau																													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

10. TỔ CHỨC CÁN BỘ

Biểu số: 1001/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán
bộ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

Đơn vị tính: người

TT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số CB, CC, VC hiện có	Trong đó			Chia theo ngạch công chức					Chức danh KH		Chia theo trình độ đào tạo										Chia theo tuổi																
				Dân tộc thiểu số	Đảng viên	Nữ	Tôn giáo	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Giáo sư	Phó giáo sư	Chuyên môn					Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ			Chứng chỉ tiếng dân tộc	Quản lý nhà nước			Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40 tuổi	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60 tuổi	Trên tuổi nghỉ hưu				
															Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	THCN	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên		Đại học trở lên	Chứng chỉ	Chứng chỉ						Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	
																																								Anh văn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	
	Tổng số																																							
I	Bộ TN&MT																																							
1	Đơn vị...																																							
2	Đơn vị...																																							
																																							
II	Chia theo tỉnh, thành phố																																							
1	Hà Giang																																							
2	Tuyên Quang																																							
																																							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

11. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số: 1101.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH TUYỂN MỚI TRONG CÁC CƠ
SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức
cán bộ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

Đơn vị tính: người

STT	Nội dung	Năm báo cáo									Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước	Tỷ lệ (%)	
		Chỉ tiêu tuyển mới	Tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển	Trong tổng số								Thực hiện năm báo cáo so với chỉ tiêu	Thực hiện năm báo cáo so với năm trước
				Nữ	Dân tộc ít người	Đảng viên	Con liệt sỹ, thương binh, gia đình có công với cách mạng	Bản thân là thương binh	Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động	Số sinh viên được tuyển thăng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(2:1)x100	12=(2:10)x100		
A	B												
A	Trường/Viện.....												
I	Sau đại học												
1	Nghiên cứu sinh												
2	Cao học												
II	Đại học												
1	Hệ chính quy												
2	Hệ cử tuyển												
3	Hệ vừa làm vừa học												
4	Hệ bằng 2												
5	Hệ liên thông												

STT	Nội dung	Năm báo cáo								Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước	Tỷ lệ (%)		
		Chi tiêu tuyển mới	Tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển	Trong tổng số							Thực hiện năm báo cáo so với chỉ tiêu	Thực hiện năm báo cáo so với năm trước	
				Nữ	Dân tộc ít người	Đảng viên	Con liệt sỹ, thương binh, gia đình có công với cách mạng	Bản thân là thương binh	Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động				Số sinh viên được tuyển thẳng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(2:1)x100	12=(2:10)x100
6	Hệ liên kết đào tạo												
III	Cao đẳng												
1	Hệ chính quy												
2	Hệ cử tuyển												
3	Hệ vừa làm vừa học												
4	Hệ liên thông												
5	Hệ liên kết đào tạo												
IV	Trung cấp chuyên nghiệp												
1	Hệ chính quy												
2	Hệ vừa làm vừa học												
3	Hệ liên kết đào tạo												
B	Trường/Viện.....												
												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1101.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH ĐANG THEO HỌC TRONG CÁC
CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ
chức cán bộ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ
Kế hoạch

Đơn vị tính: người

STT	Nội dung	Tổng số	Trong tổng số		Tổng số học sinh chia theo năm đào tạo			
			Nữ	Dân tộc ít người	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
A	B	1=4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
A	Trường/Viện.....							
I	Sau đại học							
1	Nghiên cứu sinh							
1.1	<i>Phân theo hình thức đào tạo</i>							
	Tập trung							
	Không tập trung							
1.2	<i>Phân theo ngành đào tạo</i>							
	Ngành...							
							
2	Cao học							
2.1	<i>Phân theo hình thức đào tạo</i>							
	Tập trung							
	Không tập trung							
2.2	<i>Phân theo ngành đào tạo</i>							
	Ngành...							
							
II	Đại học							
1	<i>Phân theo hình thức đào tạo</i>							
	Hệ chính quy							
	Hệ cử tuyển							
	Hệ vừa làm vừa học							
	Hệ băng 2							

STT	Nội dung	Tổng số	Trong tổng số		Tổng số học sinh chia theo năm đào tạo			
			Nữ	Dân tộc ít người	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
A	B	1=4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
	Hệ liên thông							
	Hệ liên kết đào tạo							
2	Phân theo ngành đào tạo							
	Ngành....							
							
III	Cao đẳng							
1	Phân theo hình thức đào tạo							
	Hệ chính quy							
	Hệ cử tuyển							
	Hệ vừa làm vừa học							
	Hệ liên thông							
	Hệ liên kết đào tạo							
2	Phân theo ngành đào tạo							
	Ngành....							
							
IV	Trung cấp chuyên nghiệp							
1	Phân theo hình thức đào tạo							
	Hệ chính quy							
	Hệ vừa làm vừa học							
	Hệ liên kết đào tạo							
2	Phân theo ngành đào tạo							
	Ngành....							
							
B	Trường/Viện.....							
							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1101.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH TỐT NGHIỆP TẠI CÁC CƠ SỞ
ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức
cán bộ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch

Đơn vị tính: người

STT	Nội dung	Khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh dự thi	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp						Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước	Tỷ lệ (%)			
						Tổng số	Trong tổng số		Phân loại tốt nghiệp				Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước		
							Nữ	Dân tộc ít người	Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá				Loại trung bình khá	Loại trung bình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	Trường/Viện.....															
I	Sau đại học															
1	Nghiên cứu sinh															
1.1	<i>Phân theo hình thức đào tạo</i>															
	Tập trung															
	Không tập trung															
1.2	<i>Phân theo ngành đào tạo</i>															
	Ngành...															
															
2	Cao học															
2.1	<i>Phân theo hình thức đào tạo</i>															
	Tập trung															
	Không tập trung															
2.2	<i>Phân theo ngành đào tạo</i>															
	Ngành...															
															
II	Đại học															
1	<i>Phân theo hình thức đào tạo</i>															
	Hệ chính quy															
	Hệ cử tuyển															

STT	Nội dung	Khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh dự thi	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp								Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước	Tỷ lệ (%)	
						Tổng số	Trong tổng số		Phân loại tốt nghiệp						Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước
							Nữ	Dân tộc ít người	Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	Loại trung bình khá	Loại trung bình			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Hệ vừa làm vừa học															
	Hệ bằng 2															
	Hệ liên thông															
	Hệ liên kết đào tạo															
2	Phân theo ngành đào tạo															
	Ngành....															
															
III	Cao đẳng															
1	Phân theo hình thức đào tạo															
	Hệ chính quy															
	Hệ cử tuyển															
	Hệ vừa làm vừa học															
	Hệ liên thông															
	Hệ liên kết đào tạo															
2	Phân theo ngành đào tạo															
	Ngành....															
															
IV	Trung cấp chuyên nghiệp															
1	Phân theo hình thức đào tạo															
	Hệ chính quy															
	Hệ vừa làm vừa học															
	Hệ liên kết đào tạo															
2	Phân theo ngành đào tạo															
	Ngành....															
															
B	Trường/Viện.....															

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1102/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, GIÁNG VIÊN, GIÁO VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: người

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:		Chức danh				Trình độ chuyên môn										
			Nữ	Dân tộc ít người	Giáo sư		Phó giáo sư		Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		Cao đẳng		Trình độ khác		
					Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
A	Trường/Viện...																		
I	Cán bộ quản lý																		
1	Hiệu trưởng																		
2	Phó hiệu trưởng																		
3	Cán bộ hành chính, nghiệp vụ, phục vụ																		
	Trong đó: Kiêm nhiệm giảng dạy																		
II	Nhân viên (Tổng số)																		
III	Giảng viên (Tổng số)																		
1	Cơ hữu																		
2	Hợp đồng dài hạn																		
	Tổng số chia ra:																		
	Khoa/Bộ môn...																		
	Khoa/Bộ môn...																		
																		
IV	Giảng viên thỉnh giảng (Tổng số)																		
	Tổng số chia ra:																		
1	Khoa/Bộ môn...																		
2	Khoa/Bộ môn...																		
3																		
B	Trường/Viện...																		
																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

12. HỢP TÁC QUỐC TẾ

Biểu số: 1201/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ DỰ ÁN VÀ TỔNG SỐ VỐN ODA ĐƯỢC KÝ KẾT TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị báo cáo: Vụ Hợp tác quốc tế

Năm:.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tên dự án/lĩnh vực	Nhà tài trợ	Ngày ký kết phê duyệt dự án	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Tổng số vốn ODA (1000 USD)			Tổng số vốn đối ứng (triệu VNĐ)		
							Tổng số	Trong đó:				
								Viện trợ không hoàn lại	Vốn vay ưu đãi		Vốn vay hỗn hợp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Tổng số											
I	Đất đai											
1	Dự án...											
2	Dự án...											
											
II	Tài nguyên nước											
III	Tài nguyên khoáng sản, địa chất											
IV	Môi trường											
V	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu											
VI	Đo đạc và Bản đồ											
VII	Biển và Hải đảo											
VIII	Khác											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1202/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ DỰ ÁN VÀ TỔNG SỐ VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH
PHỦ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

Đơn vị báo cáo: Vụ Hợp tác quốc tế

Năm:.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tên dự án/lĩnh vực	Nhà tài trợ	Ngày ký kết phê duyệt dự án viện trợ	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Tổng số vốn viện trợ (1000 USD)	
							Hiện vật	Tiền mặt
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số							
I	Đất đai							
1	Dự án A							
2	Dự án B							
							
II	Tài nguyên nước							
III	Tài nguyên khoáng sản, địa chất							
IV	Môi trường							
V	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu							
VI	Đo đạc và Bản đồ							
VII	Biển và Hải đảo							
VIII	Khác							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

13. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu số: 1301/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐƯỢC XÂY DỰNG, BAN HÀNH

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Lĩnh vực	Số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố		Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, công bố	
		Ban hành trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Ban hành trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
1	Đất đai				
2	Tài nguyên nước				
3	Tài nguyên khoáng sản, địa chất				
4	Môi trường				
5	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu				
6	Đo đạc và Bản đồ				
7	Biển và Hải đảo				
8	Khác				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1302/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Đơn vị báo cáo: Vụ Khoa học và Công nghệ

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Đề tài

STT	Lĩnh vực	Tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong năm				Số đề tài, dự án, chương trình chuyên tiếp			Số đề tài, dự án, chương trình mở mới			Số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu			Số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu							
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
			Cấp nhà nước	Cấp Bộ	Cấp cơ sở		Cấp nhà nước	Cấp Bộ		Cấp cơ sở	Cấp nhà nước		Cấp Bộ	Cấp cơ sở		Cấp nhà nước	Cấp Bộ	Cấp cơ sở				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Tổng số																					
1	Đất đai																					
2	Tài nguyên nước																					
3	Tài nguyên khoáng sản, địa chất																					
4	Môi trường																					
5	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu																					
6	Đo đạc và Bản đồ																					
7	Biển và Hải đảo																					
8	Khác																					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

14. KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH

Biểu số: 1401/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị báo cáo: Vụ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Năm.....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số thu				Dự toán chi ngân sách nhà nước															Chi chương trình mục tiêu	
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên										
			Học phí	Phí, lệ phí khác	Khác		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:									
								Tài nguyên và Môi trường	Khoa học công nghệ	Giáo dục đào tạo	Quản lý hành chính		Khác	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Quản lý hành chính	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Tổng số																					
	<i>Chia theo các đơn vị</i>																					
1	Đơn vị...																					
2	Đơn vị...																					
3																					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1402/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP CHI CHO HOẠT ĐỘNG
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Khác
A	B	1 = 2 + 3 + 4	2	3	4
	Cả nước				
I	Các Bộ, ngành				
1	Bộ Công Thương				
2	Bộ Xây dựng				
3				
II	Các tỉnh, thành phố				
1	Hà Giang				
2	Tuyên Quang				
3				
63	Cà Mau				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

15. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Biểu số: 1501/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch

Năm:.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng số vốn đã sử dụng từ khởi công đến trước năm báo cáo	Kế hoạch năm báo cáo	Đã giải ngân kế hoạch báo cáo			Còn lại do không giải ngân hết kế hoạch vốn năm báo cáo	
					Số quyết định, ngày, cơ quan duyệt	Tổng mức vốn đầu tư			Tổng số	Trong đó			
										Vốn thanh toán	Vốn tạm ứng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=7-8	
	Tổng số (I+II)												
I	Chuẩn bị đầu tư												
1	Dự án.....												
2	Dự án.....												
II	Thực hiện đầu tư												
A	Dự án hoàn thành												
1	Ngành tài nguyên môi trường												
1.1	Dự án.....												
	Vốn trong nước												
	Vốn ngoài nước												
1.2	Dự án.....												
												
2	Ngành khoa học công nghệ												
3	Ngành giáo dục đào tạo												
4	Ngành vốn khác												
B	Dự án chuyển tiếp												
	(Chi tiết như mục A)												
C	Dự án khởi công mới												
	(Chi tiết như mục A)												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1502.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

GIÁ TRỊ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch

Ngày báo cáo: Ngày 20 tháng cuối quý

Quý.....Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm.....	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Tỷ lệ TH/KH (%)
A	B	1	2	3	4	5 = (4 : 1) x 100
	Tổng vốn đầu tư (A+B+C)					
	Vốn trong nước					
	Vốn ngoài nước					
A	Vốn ngân sách tập trung					
I	Vốn chuẩn bị đầu tư					
II	Vốn thực hiện dự án					
1	Ngành tài nguyên môi trường					
	Vốn trong nước					
	Vốn ngoài nước					
2	Ngành khoa học công nghệ					
	Vốn trong nước					
	Vốn ngoài nước					
3	Ngành giáo dục đào tạo					
	Vốn trong nước					
	Vốn ngoài nước					
4	Ngành vốn khác					
B	Vốn trái phiếu chính phủ					
	(Chi tiết như mục A)					
C	Vốn từ nguồn khác					
	(Chi tiết như mục A)					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1502.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

GIÁ TRỊ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Năm:.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH (%)
A	B	1	2	$3 = (2 : 1) \times 100$
	Tổng vốn đầu tư (A+B+C)			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
A	Vốn ngân sách tập trung			
I	Vốn chuẩn bị đầu tư			
II	Vốn thực hiện dự án			
1	Ngành tài nguyên môi trường			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
2	Ngành khoa học công nghệ			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
3	Ngành giáo dục đào tạo			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
4	Ngành vốn khác			
B	Vốn trái phiếu chính phủ			
	(Chi tiết như mục A)			
C	Vốn từ nguồn khác			
	(Chi tiết như mục A)			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1503/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT, ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HOÀN
THÀNH, NGHIỆM THU, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành		Năng lực thiết kế	Giá dự toán lần cuối (triệu đồng)	Giá trị được quyết toán (triệu đồng)	Giá trị tài sản cố định tăng thêm (triệu đồng)
					Kế hoạch	Thực tế				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Vốn ngân sách tập trung									
I	Ngành tài nguyên môi trường									
1	Dự án									
2									
II	Ngành khoa học công nghệ									
1	Dự án									
2									
III	Ngành giáo dục đào tạo									
1	Dự án									
2									
IV	Ngành vốn khác									
1	Dự án									
2									
B	Vốn trái phiếu chính phủ									
	(Chi tiết như mục A)									
C	Đầu tư từ các nguồn khác									
	(Chi tiết như mục A)									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

IV. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

01. ĐẤT ĐAI

Biểu số: 0101.1/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước chia theo các đối tượng sử dụng, quản lý đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

$Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 12$

Cột 2: ghi tổng diện tích đất của các đối tượng sử dụng;

$Cột\ 2 = Cột\ 3 + Cột\ 4 + Cột\ 5 + Cột\ 6 + Cột\ 7 + Cột\ 8 + Cột\ 9 + Cột\ 10 + Cột\ 11;$

Cột 3: ghi diện tích đất do các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng;

Các cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất do các tổ chức trong nước sử dụng;

Các cột 8, 9, 10: ghi diện tích đất do các tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài sử dụng;

Cột 11: ghi diện tích đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng;

Cột 12: ghi tổng diện tích đất được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

$Cột\ 12 = Cột\ 13 + Cột\ 14 + Cột\ 15 + Cột\ 16$

Cột 13: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 15: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 16: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho Tổ chức khác để quản lý.

Biểu số: 0101.2/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích đất nông nghiệp và các mục đích sử dụng đất chi tiết thuộc nhóm đất nông nghiệp của cả nước đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất nông nghiệp theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 11}$$

Cột 2: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp của các đối tượng sử dụng;

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Cột 3: ghi diện tích đất nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng (không thống kê diện tích các hộ gia đình, cá nhân thuê sử dụng đất công ích của xã, nhận khoán hoặc thuê lại của các tổ chức, cá nhân khác);

Các cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất nông nghiệp do các tổ chức trong nước (Ủy ban nhân dân cấp xã; tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức khác) sử dụng;

Các cột 8, 9: ghi diện tích đất nông nghiệp do các nhà đầu tư nước ngoài (các doanh nghiệp liên doanh; các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) sử dụng;

Cột 10: ghi diện tích đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng;

Cột 11: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

$$\text{Cột 11} = \text{Cột 12} + \text{Cột 13}$$

Cột 12: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư để quản lý;

Cột 13: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý.

Biểu số: 0101.3/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích đất phi nông nghiệp và các mục đích sử dụng đất chi tiết thuộc nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất phi nông nghiệp theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 12}$$

Cột 2: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp của các đối tượng sử dụng;

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10} + \text{Cột 11}$$

Cột 3: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng;

Các cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do các tổ chức trong nước (Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức kinh tế trong nước; các cơ quan, đơn vị của nhà nước; các tổ chức khác) sử dụng;

Các cột 8, 9, 10: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do các tổ chức, cá nhân nước ngoài (các doanh nghiệp liên doanh; các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; các tổ chức ngoại giao) sử dụng;

Cột 11: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng;

Cột 12: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

$$\text{Cột 12} = \text{Cột 13} + \text{Cột 14} + \text{Cột 15}$$

Cột 13: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 15: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho Tổ chức khác để quản lý.

Biểu số: 0101.4/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B của các vùng tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Biểu số: 0101.5/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của từng vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + ...

Các cột 2, 3, 4...: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng.

Biểu số: 0102/BTNMT. Biến động diện tích đất đai cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu biến động tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước đến 31/12 năm báo cáo so với năm gốc (năm liền kề trước hoặc 5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Các cột 1, 3: ghi tổng diện tích tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B có đến thời điểm 31/12 của năm gốc và năm báo cáo;

Các cột 2, 4: ghi cơ cấu của từng loại đất tương ứng bên cột B của năm gốc và năm báo cáo với tổng diện tích đất tự nhiên;

Cột 5: ghi mức tăng/giảm tuyệt đối của từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc;

Cột 5 = Cột 3 - Cột 1

Cột 6: ghi tốc độ tăng/giảm diện tích tự nhiên và từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc;

Cột 6 = (Cột 5 : Cột 3) x 100

Biểu số: 0103/BTNMT. Kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đo đạc bản đồ địa chính (theo từng tỷ lệ bản đồ: 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000) và số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi diện tích tự nhiên của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng bên cột B;

Cột 2: ghi tổng diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Các cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Biểu số: 0104.1/BTNMT. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (gọi chung là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của cả nước chia theo từng loại đất lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đất thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Các cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

Các cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Các cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Biểu số: 0104.2/BTNMT. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cả nước chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi ở cột B;

Các cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Các cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Biểu số: 0105.1/BTNMT. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đã được Quốc hội xét duyệt trên phạm vi cả nước lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Nghị quyết đã được Quốc hội xét duyệt;

Các cột 1, 2: ghi diện tích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đã được Quốc hội xét duyệt tương ứng với các chỉ tiêu đã ghi ở cột B;

Cột 3: ghi diện tích thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi diện tích thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0105.2/BTNMT. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thông kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đã được Quốc hội xét duyệt chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các tiêu chí về diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015); diện tích thực hiện trong năm báo cáo; diện tích thực hiện lũy kế đến 31/12 năm báo cáo của cả nước và chia theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1 đến cột 22: ghi tên các chỉ tiêu theo Nghị quyết đã được quốc hội xét duyệt.

Biểu số: 0106.1/BTNMT. Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Đối với các loại đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn)

1. Phạm vi thống kê

Thông kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn theo từng loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành hàng năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2, 3: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã đồng bằng;

Các cột 4, 5, 6: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã trung du;

Các cột 7, 8, 9: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã miền núi.

Biểu số: 0106.2/BTNMT. Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Đối với các loại đất ở tại đô thị, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất ở tại đô thị, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị theo từng loại đô thị (đặc biệt, loại I, II, III, IV, V) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành hàng năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2, 3: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại đặc biệt;

Các cột 4, 5, 6: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại I;

Các cột 7, 8, 9: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại II;

Các cột 10, 11, 12: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại III;

Các cột 13, 14, 15: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại IV;

Các cột 16, 17, 18: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại V.

Biểu số: 0107.1/BTNMT. Diện tích đất bị thoái hoá chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất bị thoái hóa chia theo các loại đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước theo định kỳ 5 năm (báo cáo kỳ đầu năm 2014).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi ở cột B;

Các cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 8, 9, 10: ghi diện tích đất lâm nghiệp bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất làm muối bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất nông nghiệp khác bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 20, 21, 22: ghi diện tích đất bằng chưa sử dụng bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 23, 24, 25: ghi diện tích đất đồi núi chưa sử dụng bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

Biểu số: 0107.2/BTNMT. Diện tích đất bị thoái hoá chia theo loại hình thoái hóa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo các loại hình thoái hóa đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước theo định kỳ 5 năm (báo cáo kỳ đầu năm 2014).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi ở cột B;

Các cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất bị suy giảm độ phì ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8, 9, 10: ghi diện tích bị xói mòn ở các mức độ yếu, trung bình, mạnh;

Các cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất bị kết von, đá ong hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất bị mặn hóa, phèn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

02. TÀI NGUYÊN NƯỚC

Biểu số: 0201/BTNMT. Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo từng tỷ lệ bản đồ (1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất trong kỳ báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$$

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất theo các tỷ lệ bản đồ 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 trong kỳ báo cáo;

Cột 6: ghi tổng diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất theo các tỷ lệ bản đồ 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0202.1/BTNMT. Mục nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tính toán mục nước dưới đất (mục nước trung bình, cao nhất, thấp nhất, biên độ dao động mục nước ngày) tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo các tháng trong năm.

Danh mục các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 12: ghi số liệu quan trắc theo từng tháng tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B;

Cột 13: ghi số liệu quan trắc cả năm tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B.

Biểu số: 0202.2/BTNMT. Nhiệt độ nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tính toán nhiệt độ nước dưới đất (nhiệt độ trung bình, cao nhất, thấp nhất, biên độ dao động) tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo từng tháng và cả năm.

Danh mục các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 12: ghi số liệu quan trắc theo từng tháng ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B;

Cột 13: ghi số liệu quan trắc cả năm tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B.

Biểu số: 0202.3/BTNMT. Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, phân tích về tính chất vật lý, các nguyên tố đa lượng, các nguyên tố vi lượng, các chỉ tiêu vi sinh, các hợp chất gây nhiễm bẩn tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo từng mùa trong năm (mùa mưa, mùa khô).

Danh mục các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 4: ghi số liệu quan trắc về tính chất vật lý (màu, mùi, vị, pH);

Cột 5 đến cột 19: ghi số liệu quan trắc về các nguyên tố đa lượng (Na^+ , K^+ , Ca_2^+ , Mg_2^+ , Fe_2^+ , Fe_3^+ , NH_4^+ , Cl^- , SO_4^{2-} , HCO_3^- , NO_2^- , NO_3^- , Tổng độ cứng, SiO_2 , TDS);

Cột 20 đến cột 32: ghi số liệu quan trắc về các nguyên tố vi lượng (Mn, Cu, CN, Pb, Zn, Cd, As, Cr, Phenol, Hg, Ni, I, F);

Cột 33 đến cột 34: ghi số liệu quan trắc về các chỉ tiêu vi sinh (Ecoli, Coliform);

Cột 35 đến cột 38: ghi số liệu quan trắc về các hợp chất gây nhiễm bản (NH_4 , NO_2 , NO_3 , PO_4).

Biểu số: 0203/BTNMT. Tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo theo định kỳ 5 năm (báo cáo kỳ đầu năm 2014).

Danh mục các lưu vực sông chính bao gồm các lưu vực sông liên tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi chiều dài sông;

Cột 2: ghi diện tích lưu vực sông;

Cột 1, 2, 3: ghi tổng lượng nước mặt trong mùa mưa, mùa khô và cả năm tương ứng với các lưu vực sông ghi ở cột B của năm báo cáo.

Biểu số: 0204/BTNMT. Mức thay đổi mực nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi mực nước dưới đất (mức nước trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm) tại các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc của năm báo cáo so với năm gốc (năm trước hoặc 5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các tầng chứa nước theo các vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Các cột 1, 2, 3: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm gốc;

Các cột 4, 5, 6: ghi mức nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo;

Các cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1;

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2;

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

Biểu số: 0205/BTNMT. Mức thay đổi tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi tổng lượng nước mặt của các lưu vực sông liên tỉnh trong năm báo cáo so với năm gốc (5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm gốc;

Cột 2: ghi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo;

Cột 3: ghi mức chênh lệch (tăng/giảm) về tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

Cột 4: ghi tỷ lệ thay đổi (%) về tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo so với năm gốc

Cột 4 = (Cột 3 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 0206/BTNMT. Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước (nước mặt, nước dưới đất), xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo các lưu vực sông liên tỉnh do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

Riêng khai thác nước dưới đất thống kê chi tiết theo từng tầng chứa nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo từng lưu vực sông;

Các cột 1, 2: ghi số giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 3, 4: ghi công suất phát điện các nhà máy thủy điện cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số giấy phép khai thác nước mặt cho các mục đích khác cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 7, 8: ghi tổng lượng nước mặt cấp phép khai thác sử dụng cho các mục đích khác trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 9, 10: ghi số giấy phép khai thác nước dưới đất cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 11, 12: ghi tổng lượng nước dưới đất cấp phép khai thác sử dụng trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 13, 14: ghi số giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 15, 16: ghi tổng lượng nước thải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT

Biểu số: 0301/BTNMT. Diện tích tự nhiên được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đã được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo các tỷ lệ bản đồ (1/500.000, 1/200.000 - 1/100.000, 1/50.000 - 1/25.000) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên được đã đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Các cột 2, 3, 4: ghi diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo các tỷ lệ bản đồ: 1/500.000, 1/200.000 - 1/100.000, 1/50.000 - 1/25.000 trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng diện tích tự nhiên được đã đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Các cột 6, 7, 8: ghi diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo các tỷ lệ bản đồ: 1/500.000, 1/200.000 - 1/100.000, 1/50.000 - 1/25.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0302/BTNMT. Tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo phân theo các cấp tài nguyên

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tài nguyên khoáng sản rắn dự tính (cấp 333) và dự báo (cấp 334a) được điều tra, đánh giá theo từng loại khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự tính cấp 333 trong năm báo cáo;

Cột 3: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự báo cấp 334a trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo được điều tra, đánh giá lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự tính cấp 333 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự báo cấp 334a lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0303.1/BTNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng khoáng sản rắn đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) theo từng loại khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Các cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Các cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0303.2/BTNMT. Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) theo từng loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$$

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0304.1/BTNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Các cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã cấp phép chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Các cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 9} = \text{Cột 10} + \text{Cột 11} + \text{Cột 12}$$

Các cột 10, 11, 12: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0304.2/BTNMT. Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$$

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được cấp phép chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được khai thác chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 11: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 11} = \text{Cột 12} + \text{Cột 13} + \text{Cột 14} + \text{Cột 15}$$

Các cột 12, 13, 14, 15: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0305/BTNMT. Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Các cột 1, 2: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo;

Các cột 3, 4: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp trong năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 7, 8: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo

Biểu số: 0306/BTNMT. Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \dots$$

Các cột 2, 3, 4...: ghi số khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản (than, sắt, mangan, đồng...).

Biểu số: 0307.1/BTNMT. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 3} + \text{Cột 5} + \text{Cột 7} + \text{Cột 9} + \text{Cột 11}$$

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 6} + \text{Cột 8} + \text{Cột 10} + \text{Cột 12}$$

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Các cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Các cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Các cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Biểu số: 0307.2/BTNMT. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Các cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Các cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Các cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Biểu số: 0307.3/BTNMT. Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Các cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Biểu số: 0307.4/BTNMT. Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Các cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Biểu số: 0308/BTNMT. Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thông kê số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \dots$$

Các cột 2, 3, 4...: ghi số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản (than năng lượng, quặng chì - kẽm, quặng bauxit laterit...).

Biểu số: 0309/BTNMT. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thông kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 3} + \text{Cột 5}$$

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 6}$$

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0309/BTNMT. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

04. MÔI TRƯỜNG

Biểu số: 0401.1/BTNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ oxit (NO_x), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon oxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi $\leq 10\mu\text{m}$ (PM_{10}) tại các trạm quan trắc tự động trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc môi trường hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị quan trắc trung bình năm của mỗi chất NO_x , SO_2 , CO, O_3 , TSP, PM_{10} tương ứng với các trạm quan trắc ghi tại Cột B.

Biểu số: 0401.2/BTNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tổng hợp về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon oxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi $\leq 10\mu\text{m}$ (PM_{10}) và chì (Pb) tại các điểm quan trắc lấy mẫu trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất NO_2 , SO_2 , CO, O_3 , TSP, PM_{10} , Pb tương ứng với các điểm quan trắc ghi tại Cột B.

Biểu số: 0402/BTNMT. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn cho phép

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ oxit (NO_x), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon oxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi $\leq 10\mu\text{m}$ (PM_{10}) vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép tại các trạm quan trắc không khí tự động trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Các cột 1, 4, 7, 10, 13, 16: ghi tổng số ngày đo các chất NO_x , SO_2 , CO, O_3 , TSP, PM_{10} trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc;

Các cột 2, 5, 8, 11, 14, 17: ghi tổng số ngày đo các chất NO_x , SO_2 , CO, O_3 , TSP, PM_{10} trong không khí tại các trạm quan trắc có nồng độ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Các cột 3, 6, 9, 12, 15, 18: ghi tỷ lệ các ngày đo các chất NO_x , SO_2 , CO, O_3 , TSP, PM_{10} trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Cột 3 = (Cột 2: Cột 1) x 100

Cột 6 = (Cột 5: Cột 4) x 100

Cột 9 = (Cột 8: Cột 7) x 100

Cột 12 = (Cột 11: Cột 10) x 100

Cột 15 = (Cột 14: Cột 13) x 100

Cột 18 = (Cột 17: Cột 16) x 100

Biểu số: 0403.1/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (oxi hòa tan, COD, BOD₅, N-NO₃⁻, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, coliform, asen, chì, thủy ngân) trong môi trường nước mặt tại các trạm/điểm quan trắc trên các lưu vực sông trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất oxi hòa tan, COD, BOD₅, N-NO₃⁻, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, coliform, asen, chì, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0403.2/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (COD, NH₄⁺, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì) trong môi trường nước dưới đất tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 11: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất COD, NH₄⁺, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0404/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (oxi hòa tan, $N-NH_4^+$, $N-NO_3^-$, $P-PO_4^{3-}$, dầu mỡ, chlorophyll-a, chì, thủy ngân, cadimi) trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất oxi hòa tan, $N-NH_4^+$, $N-NO_3^-$, $P-PO_4^{3-}$, dầu mỡ, chlorophyll-a, chì, thủy ngân, cadimi tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0405/BTNMT. Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân, dầu mỡ khoáng) trong trầm tích đáy khu vực cửa sông ven biển trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân, dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0406/BTNMT. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 8 + Cột 11

Cột 3: ghi tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 5: ghi tổng diện tích các khu dự trữ thiên nhiên;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7

Các cột 6, 7: ghi diện tích các khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 8: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Các cột 9, 10: ghi diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 11: ghi tổng diện tích các khu bảo vệ cảnh quan;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13.

Các cột 12, 13: ghi diện tích các khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Biểu số: 0407/BTNMT. Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số loài động vật, thực vật hoang dã; giống cây trồng, giống vật nuôi; vi sinh vật, nấm nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Các cột 2, 3: ghi tổng số loài hoang dã (động vật, thực vật) nguy cấp, quý, hiếm đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;

Các cột 4, 5: ghi tổng số loài nuôi trồng (giống cây trồng, giống vật nuôi) nguy cấp, quý, hiếm đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;

Các cột 6, 7: ghi tổng số loài khác (vi sinh vật, nấm) nguy cấp, quý, hiếm đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0408/BTNMT. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các doanh nghiệp đang hoạt động).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3: ghi tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 0409/BTNMT. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại (trừ chất thải phóng xạ) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thu gom, xử lý trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh mục các loại chất thải nguy hại (chất thải công nghiệp, y tế, nông nghiệp, sinh hoạt...) và danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh tương ứng với các nội dung ghi ở cột B;

Cột 2: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 3: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4: ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 5: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 5 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 0410/BTNMT. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (bao gồm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xác định trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh do Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định) đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3 đến cột 8: ghi số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý theo mỗi loại hình (cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, bãi rác, kho thuốc bảo vệ thực vật, điểm chất độc hóa học và cơ sở khác);

Cột 9: ghi tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 9 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Biểu số: 0501.1/BTNMT. Số giờ nắng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tổng số ngày nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0501.2/BTNMT. Lượng mưa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0501.3/BTNMT. Độ ẩm không khí tương đối trung bình

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0501.4/BTNMT. Nhiệt độ không khí

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0501.5/BTNMT. Tốc độ gió

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0502/BTNMT. Mức thay đổi nhiệt độ trung bình

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi nhiệt độ trung bình năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi nhiệt độ trung bình năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc;

Các cột 3, 4: ghi mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

Biểu số: 0503/BTNMT. Mức thay đổi lượng mưa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi tổng lượng mưa năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi tổng lượng mưa năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi tổng lượng mưa năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc;

Các cột 3, 4: ghi mức thay đổi tổng lượng mưa năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

Biểu số: 0504.1/BTNMT. Mục nước trên các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0504.2/BTNMT. Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0504.3/BTNMT. Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0504.4/BTNMT. Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0504.5/BTNMT. Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến Cột 12: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0505/BTNMT. Mực nước biển

1. Phạm vi thống kê

Thông kê số liệu quan trắc về mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm khí tượng hải văn hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0506/BTNMT. Mức thay đổi mực nước biển trung bình

1. Phạm vi thống kê

Thông kê mức thay đổi mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm khí tượng hải văn hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi mực nước biển trung bình năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc.

Các cột 3, 4: ghi mức thay đổi mực nước biển trung bình năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

Biểu số: 0507/BTNMT. Độ cao và hướng sóng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm khí tượng hải văn hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0508/BTNMT. Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trong năm;

Cột 1: ghi số hiệu cơn bão;

Các cột 2, 3: ghi khoảng thời gian các cơn bão, áp thấp nhiệt đới bắt đầu hoạt động ở biển Đông và kết thúc đổ bộ vào đất liền;

Cột 4: ghi cấp gió mạnh nhất;

Các cột 5, 6, 7: ghi khu vực các cơn bão, áp thấp nhiệt đới đổ bộ (vị trí; kinh độ; vĩ độ).

Biểu số: 0509/BTNMT. Tổng lượng ô zôn

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tổng lượng ô zôn trung bình theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng cao không hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi tổng lượng ô zôn trung bình của các tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi tổng lượng ô zôn trung bình năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0510/BTNMT. Cường độ bức xạ cực tím

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc cường độ bức xạ cực tím gồm bức xạ cực tím dải A (315-400 nm), bức xạ cực tím dải B (280-315 nm) và bức xạ cực tím dải C (200-280 nm) trung bình theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng cao không hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi cường độ bức xạ cực tím trung bình của các tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi cường độ bức xạ cực tím trung bình năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0511/BTNMT. Giám sát lắng đọng axit

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các giá trị và nồng độ các thông số chủ yếu trong các mẫu lắng đọng ướt (SO_4^{2-} , NO_3^- , Cl^- , F^- , NH_4^+ , Na^+ , K^+ , Ca^{2+} , Mg^{2+} , EC, pH) và lắng đọng khô (SO_2 , HNO_3 , HCl , NH_3 , SO_4^{2-} , NO_3^- , Cl^- , NH_4^+ , Na^+ , K^+ , Ca^{2+} , Mg^{2+}) được đo đạc, phân tích hàng kỳ (mỗi kỳ 7 ngày từ 9 giờ sáng thứ hai tuần này đến 9 giờ sáng thứ hai tuần sau) trong năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Các cột G, H: ghi thời gian, ngày tháng lấy mẫu (bắt đầu, kết thúc);

Từ cột 1 đến cột 11: ghi kết quả giám sát lắng đọng ướt;

Từ cột 12 đến cột 23: ghi kết quả giám sát lắng đọng khô.

Biểu số: 0512/BTNMT. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng phát thải các khí thải nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Kyoto (bao gồm: CO₂, CH₄, N₂O, HFCs, PFCs, SF₆, NF₃) và lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người theo định kỳ 2 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các nguồn phát thải;

Cột 1: ghi dân số bình quân năm của cả nước năm báo cáo;

Cột 2 đến cột 8: ghi tổng lượng từng loại khí nhà kính phát thải trong năm (CO₂, CH₄, N₂O, HFCs, PFCs, SF₆, NF₃);

Cột 9: ghi tổng lượng khí nhà kính quy đổi ra CO₂ tương đương theo hệ số Tiềm năng nóng lên toàn cầu cho từng loại khí của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu;

Cột 10: ghi lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người;

Cột 10 = Cột 9: Cột 1.

06. ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Biểu số: 0601/BTNMT. Hệ thống điểm tọa độ quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số điểm tọa độ quốc gia (tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số điểm tọa độ quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2 đến cột 5: ghi theo từng loại điểm tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng số điểm tọa độ quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Cột 7 đến cột 10: ghi theo từng loại điểm tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0602/BTNMT. Hệ thống điểm độ cao quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số điểm độ cao quốc gia (độ cao hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số điểm độ cao quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$$

Cột 2 đến cột 5: ghi theo từng loại điểm độ cao hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng số điểm độ cao quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Cột 7 đến cột 10: ghi theo từng loại điểm độ cao hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0603/BTNMT. Hệ thống điểm trọng lực quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số điểm trọng lực quốc gia (điểm trọng lực cơ sở, điểm trọng lực hạng I) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số điểm trọng lực quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3}$$

Các cột 2, 3: ghi theo từng loại điểm trọng lực cơ sở, trọng lực hạng I được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi tổng số điểm trọng lực quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 4} = \text{Cột 5} + \text{Cột 6}$$

Các cột 5, 6: ghi theo từng loại điểm trọng lực cơ sở, trọng lực hạng I được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0604/BTNMT. Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khu vực được thành lập bản đồ địa hình theo chuẩn quốc gia theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Từ cột 1 đến cột 18: ghi số mảnh, diện tích, tọa độ địa lý khu vực được thành lập bản đồ địa hình theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000 trong năm báo cáo;

Từ cột 19 đến cột 36: ghi số mảnh, diện tích, tọa độ địa lý khu vực được thành lập bản đồ địa hình theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0605/BTNMT. Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khu vực được chụp ảnh máy bay theo từng tỷ lệ ảnh (Tỷ lệ ảnh $\geq 1/12.000$, $1/30.000 \leq$ Tỷ lệ ảnh $\leq 1/12.000$, Tỷ lệ ảnh $\leq 1/30.000$) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Từ cột 1 đến cột 6: ghi diện tích, tọa độ địa lý khu vực được chụp ảnh theo từng tỷ lệ ảnh (Tỷ lệ ảnh $\geq 1/12.000$, $1/30.000 \leq$ Tỷ lệ ảnh $\leq 1/12.000$, Tỷ lệ ảnh $\leq 1/30.000$) trong năm báo cáo;

Từ cột 7 đến cột 12: ghi diện tích, tọa độ địa lý khu vực được chụp ảnh theo từng tỷ lệ ảnh (Tỷ lệ ảnh $\geq 1/12.000$, $1/30.000 \leq$ Tỷ lệ ảnh $\leq 1/12.000$, Tỷ lệ ảnh $\leq 1/30.000$) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0606/BTNMT. Cơ sở dữ liệu nền địa lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê cơ sở dữ liệu nền địa lý được thành lập theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Từ cột 1 đến cột 15: ghi số mảnh, diện tích, tọa độ địa lý khu vực được thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000 trong năm báo cáo;

Từ cột 16 đến cột 30: ghi số mảnh, diện tích, tọa độ địa lý khu vực được thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

07. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Biểu số: 0701/BTNMT. Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000, 1/500.000) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển

Cột 1: ghi tổng diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6} + \text{Cột 7}$$

Cột 2 đến cột 7: ghi diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000, 1/500.000) trong năm báo cáo;

Cột 8: ghi tổng diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 8} = \text{Cột 9} + \text{Cột 10} + \text{Cột 11} + \text{Cột 12} + \text{Cột 13} + \text{Cột 14}$$

Cột 9 đến cột 14: ghi diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000, 1/500.000) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0702/BTNMT. Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các sự cố dầu tràn (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng) và sự cố hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng) trên các vùng biển của Việt Nam trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển và mô tả sơ bộ về sự cố dầu tràn và hóa chất rò rỉ;

Các cột C, D: ghi tọa độ khu vực xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi thời gian xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển;

Các cột 2, 3, 4: ghi các thông số của các vụ dầu tràn trên biển (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng);

Các cột 5, 6, 7: ghi các thông số của các vụ hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng).

Biểu số: 0703/BTNMT. Hệ thống bản đồ địa hình đáy biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển theo chuẩn quốc gia theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển;

Cột 1: ghi tổng diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển trong năm báo cáo;

$Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 3 + Cột\ 4 + Cột\ 5 + Cột\ 6$

Cột 2 đến cột 6: ghi diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển theo từng loại tỷ lệ bản đồ: 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 trong năm báo cáo;

Cột 7: ghi tổng diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$Cột\ 7 = Cột\ 8 + Cột\ 9 + Cột\ 10 + Cột\ 11 + Cột\ 12$

Cột 8 đến cột 12: ghi diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển theo từng loại tỷ lệ bản đồ: 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

08. VIỄN THÁM

Biểu số: 0801.1/BTNMT. Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia loại dữ liệu ảnh

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh viễn thám sử dụng được (độ phủ mây $\leq 25\%$) đối với từng loại dữ liệu ảnh trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các loại dữ liệu ảnh SPOT5, VNREDSAT-1...;

Cột 1: Khu vực có dữ liệu ảnh theo phạm vi cấp tỉnh, vùng (thuộc lãnh thổ Việt Nam) trong năm báo cáo;

Cột 2: ghi số cảnh ảnh trong vùng phủ trùm ảnh của năm báo cáo;

Cột 3: ghi diện tích có dữ liệu ảnh được tính chung cho cả vùng phủ trùm ảnh của năm báo cáo;

Cột 4: Khu vực có dữ liệu ảnh theo phạm vi cấp tỉnh, vùng (thuộc lãnh thổ Việt Nam) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 2: ghi số cảnh ảnh trong vùng phủ trùm ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 3: ghi diện tích có dữ liệu ảnh được tính chung cho cả vùng phủ trùm ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0801.2/BTNMT. Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê dữ liệu ảnh viễn thám sử dụng được (độ phủ mây $\leq 25\%$) đối với từng loại dữ liệu ảnh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh SPOT5 trong năm báo cáo;

Các cột 3, 4: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh VNREDSAT-1 trong năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh SPOT5 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 7, 8: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh VNREDSAT-1 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

09. THANH TRA

Biểu số: 0901/BTNMT. Tổng số đơn, vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số đơn, vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo theo định kỳ 6 tháng, năm từ số đơn thư nhận qua đường bưu điện, từ Phòng tiếp dân và Xử lý đơn thư hay số vụ việc được Thủ tướng Chính phủ hoặc lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Thanh tra Bộ xử lý trực tiếp.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số đơn nhận được trong kỳ;

Cột 2: ghi số đơn tồn kỳ trước chuyển sang;

Cột 3: ghi số đơn trùng, không đủ điều kiện;

Cột 4: ghi tổng số đơn đã xử lý trong kỳ;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 +...+ Cột 24;

Cột 5: ghi số đơn về tranh chấp đất đai đã xử lý;

Cột 6: ghi số đơn về đòi lại đất cũ đã xử lý;

Cột 7 đến cột 16: ghi số đơn về khiếu nại đã xử lý phân theo các lĩnh vực đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 17 đến cột 24: ghi số đơn về tố cáo đã xử lý phân theo các lĩnh vực đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 25: ghi số đơn tồn chuyển kỳ sau.

Biểu số: 0902/BTNMT. Số vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc được giao đã được giải quyết theo định kỳ 6 tháng, năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao trong kỳ;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 2: ghi số vụ việc tồn kỳ trước chuyển sang;

Cột 3 đến cột 10: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 11: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết trong kỳ;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18 + Cột 19

Cột 11 đến cột 17: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác.

Biểu số: 0903/BTNMT. Tổng hợp tình hình tiếp dân

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số lượt người đến Phòng tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đăng ký làm việc với cán bộ tiếp dân về giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Tổng số lượt người tiếp dân được thống kê trong sổ đăng ký của cán bộ tiếp dân hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng và tổng hợp theo 6 tháng, năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số lượt tiếp trong kỳ;

Cột 1 = Cột 5 + Cột 6 + ... + Cột 24

Cột 2: ghi tổng số người được tiếp;

Cột 3: ghi số lượt đông người;

Cột 4: ghi số lượt khiếu kiện nhiều lần;

Cột 5: ghi số lượt về tranh chấp đất đai;

Cột 6: ghi số lượt về đòi lại đất cũ;

Cột 7 đến cột 16: ghi số lượt về khiếu nại phân theo các lĩnh vực: đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 17 đến cột 24: ghi số lượt về tổ cáo phân theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác.

Biểu số: 0904.1/BTNMT. Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lần tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra làm việc với các tổ chức, cá nhân nhằm giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20 + Cột 22

Cột 2: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch;

Cột 3: ghi số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra;

Cột 3 = Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19 + Cột 21 + Cột 23

Các cột 4, 5: ghi số cuộc và số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 6 đến cột 23: ghi số cuộc và số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

Biểu số: 0904.2/BTNMT. Tổng hợp số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyên cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17

Cột 2: ghi số vụ chuyên cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18

Các cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyên cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 18: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyên cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

Biểu số: 0904.3/BTNMT. Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17

Cột 3: ghi số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18

Các cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 18: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

Biểu số: 0904.4/BTNMT. Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính và số tiền xử phạt qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm

vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 3} + \text{Cột 5} + \text{Cột 7} + \text{Cột 9} + \text{Cột 11} + \text{Cột 13} + \text{Cột 15} + \text{Cột 17}$$

Cột 3: ghi số tiền xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra;

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 6} + \text{Cột 8} + \text{Cột 10} + \text{Cột 12} + \text{Cột 14} + \text{Cột 16} + \text{Cột 18}$$

Các cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 18: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính và số tiền xử phạt qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

Biểu số: 0904.5/BTNMT. Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 4} + \text{Cột 7} + \text{Cột 10} + \text{Cột 13} + \text{Cột 16} + \text{Cột 19} + \text{Cột 22} + \text{Cột 25}$$

Cột 2: ghi số giấy phép bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 5} + \text{Cột 8} + \text{Cột 11} + \text{Cột 14} + \text{Cột 17} + \text{Cột 20} + \text{Cột 23} + \text{Cột 26}$$

Cột 3: ghi số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

$$\text{Cột 3} = \text{Cột 6} + \text{Cột 9} + \text{Cột 12} + \text{Cột 15} + \text{Cột 18} + \text{Cột 21} + \text{Cột 24} + \text{Cột 27}$$

Các cột 4, 5, 6: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 7 đến cột 27: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

10. TỔ CHỨC CÁN BỘ

Biểu số: 1001/BTNMT. Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng số biên chế được giao;

Cột 2: ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có;

Các cột 3, 4, 5, 6: ghi số cán bộ, công chức, viên chức là nữ, Đảng viên, dân tộc thiểu số, tôn giáo;

Các cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo ngạch (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên);

Các cột 12, 13: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo chức danh khoa học (giáo sư, phó giáo sư);

Từ cột 14 đến cột 33: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo trình độ đào tạo về chuyên môn (tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, sơ cấp); chính trị (cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp); tin học (trung cấp trở lên, chứng chỉ); ngoại ngữ anh văn và ngoại ngữ khác (trung cấp trở lên, chứng chỉ); chứng chỉ tiếng dân tộc; quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương);

Các cột 34, 35, 36, 37, 38: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo độ tuổi (từ 30 tuổi trở xuống, từ 31 đến 40 tuổi, từ 41 đến 50 tuổi, từ 51 đến 60 tuổi, trên tuổi nghỉ hưu).

11. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số: 1101.1/BTNMT. Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh được tuyển mới và thực tế nhập học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các hình thức đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi chỉ tiêu tuyển mới tương ứng với các tiêu chí ghi tại cột B;

Cột 2: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển;

Cột 3 đến cột 9: ghi số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển là nữ; dân tộc ít người; Đảng viên; con liệt sĩ, thương binh, gia đình có công với cách mạng; bản thân là thương binh; anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; số sinh viên được tuyển thẳng;

Cột 10: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước;

Cột 11: ghi tỷ lệ thực hiện năm báo cáo so với chỉ tiêu;

Cột 11 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 12: ghi tỷ lệ thực hiện năm báo cáo so với năm trước;

Cột 12 = (Cột 2 : Cột 10) x 100

Biểu số: 1101.2/BTNMT. Số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh đang theo học các khóa học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các hình thức đào tạo, ngành đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học tương ứng với các tiêu chí ghi tại cột B;

Các cột 2, 3: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học là nữ; dân tộc ít người;

Các cột 4, 5, 6, 7: ghi số học viên, sinh viên, học sinh chia theo năm đào tạo (năm thứ 1, 2, 3, 4).

Biểu số: 1101.3/BTNMT. Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp, được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các hình thức đào tạo, ngành đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi khóa học;

Cột 2: ghi số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học;

Cột 3: ghi số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học;

Cột 4: ghi số học viên, sinh viên, học sinh dự thi;

Cột 5: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp;

Cột 5 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Các cột 6, 7: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp là nữ và dân tộc ít người;

Các cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp phân theo loại tốt nghiệp (loại xuất sắc, loại giỏi, loại khá, loại trung bình khá, loại trung bình);

Cột 13: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước;

Cột 14: ghi tỷ lệ số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi;

Cột 14 = (Cột 5 : Cột 4) x 100;

Cột 15: ghi tỷ lệ số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước;

Cột 15 = (Cột 5 : Cột 13) x 100.

Biểu số: 1102/BTNMT. Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tiêu chí cán bộ quản lý, nhân viên, giảng viên, giảng viên thỉnh giảng theo từng cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số cán bộ, giảng viên, giáo viên tương ứng với các tiêu chí ghi ở cột B;

Các cột 2, 3: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên là nữ, dân tộc ít người;

Các cột 4, 5, 6, 7: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên theo chức danh giáo sư, phó giáo sư (tổng số, nữ);

Cột 8 đến cột 17: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên theo trình độ chuyên môn tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trình độ khác (tổng số, nữ).

12. HỢP TÁC QUỐC TẾ

Biểu số: 1201/BTNMT. Số dự án và tổng số vốn ODA được ký kết trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số dự án và tổng số vốn ODA được ký kết, thực hiện thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án ODA được ký kết, thực hiện trong năm chia theo các lĩnh vực;

Cột 1: ghi tên nhà tài trợ;

Cột 2: ghi ngày ký kết phê duyệt dự án;

Cột 3: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 4: ghi địa điểm thực hiện dự án;

Cột 5: ghi đơn vị thực hiện dự án;

Cột 6: ghi tổng số vốn ODA;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

Các cột 7, 8, 9: ghi tổng số vốn ODA theo các hình thức cung cấp (viện trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi, vốn vay hỗn hợp);

Cột 10: ghi tổng số vốn đối ứng.

Biểu số: 1202/BTNMT. Số dự án và tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số dự án và tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được ký kết, thực hiện thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được ký kết, thực hiện trong năm chia theo các lĩnh vực;

Cột 1: ghi tên nhà tài trợ;

Cột 2: ghi ngày ký kết phê duyệt dự án;

Cột 3: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 4: ghi địa điểm thực hiện dự án;

Cột 5: ghi đơn vị thực hiện dự án;

Các cột 6, 7: ghi tổng số vốn viện trợ (hiện vật, tiền mặt).

13. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu số: 1301/BTNMT. Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố và số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Các cột 1, 2: ghi số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 3, 4: ghi số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 1302/BTNMT. Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai, thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ thực hiện trong năm;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Các cột 2, 3, 4: ghi số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong năm;

Cột 5: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình chuyển tiếp từ năm trước;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Các cột 6, 7, 8: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở chuyển tiếp từ năm trước;

Cột 9: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình mở mới trong năm;

$$\text{Cột 9} = \text{Cột 10} + \text{Cột 11} + \text{Cột 12}$$

Các cột 10, 11, 12: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở mở mới trong năm;

Cột 13: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu;

$$\text{Cột 13} = \text{Cột 14} + \text{Cột 15} + \text{Cột 16}$$

Các cột 14, 15, 16: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu;

Cột 17: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu;

$$\text{Cột 17} = \text{Cột 18} + \text{Cột 19} + \text{Cột 20}$$

Các cột 18, 19, 20: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu.

14. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Biểu số: 1401/BTNMT. Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các khoản thu ngân sách chủ yếu của Bộ Tài nguyên và Môi trường (học phí, phí, lệ phí) và các nguồn chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tổng số và chia theo các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Các cột 1: ghi tổng số thu của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Các cột 2, 3, 4: ghi số thu học phí; phí, lệ phí; các nguồn thu khác;

Cột 5: ghi tổng dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 12} + \text{Cột 20}$$

Cột 6: ghi tổng số chi đầu tư phát triển;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10} + \text{Cột 11}$$

Các cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi theo các nguồn chi đầu tư phát triển (ngành tài nguyên và môi trường, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, quản lý hành chính, khác);

Cột 12: ghi tổng số chi sự nghiệp;

$$\text{Cột 12} = \text{Cột 13} + \text{Cột 14} + \text{Cột 15} + \text{Cột 16} + \text{Cột 17} + \text{Cột 18} + \text{Cột 19}$$

Cột 13 đến cột 19: ghi theo các nguồn chi sự nghiệp (sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, quản lý hành chính, khác);

Cột 20: ghi tổng số chi chương trình mục tiêu.

Biểu số: 1402/BTNMT. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước, bao gồm chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...), chi từ nguồn tài trợ quốc tế và các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các nguồn chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1: ghi tổng số chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách Trung ương;

Cột 3: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách địa phương;

Cột 4: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các nguồn khác.

15. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Biểu số: 1501/BTNMT. Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê danh mục các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển theo các ngành vốn, nguồn vốn;

Cột 1: ghi địa điểm xây dựng công trình, dự án;

Cột 2: ghi năng lực thiết kế công trình, dự án;

Cột 3: ghi thời gian khởi công - hoàn thành công trình, dự án;

Các cột 4, 5: ghi Quyết định đầu tư công trình, dự án (số quyết định, ngày, cơ quan duyệt; tổng mức vốn đầu tư);

Cột 6: ghi tổng số vốn đã sử dụng từ khởi công đến trước năm báo cáo;

Cột 7: ghi kế hoạch năm báo cáo;

Các cột 8, 9, 10: số vốn đã giải ngân kế hoạch báo cáo (tổng số; vốn thanh toán; vốn tạm ứng);

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 11: ghi số vốn còn lại do không giải ngân hết kế hoạch vốn năm báo cáo;

Cột 11 = Cột 7 - Cột 8.

Biểu số: 1502.1/BTNMT. Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển (Lập theo quý)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển từng ngành vốn (ngành tài nguyên và môi trường, ngành khoa học công nghệ, ngành giáo dục đào tạo, ngành vốn khác) theo các nguồn vốn (vốn ngân sách tập trung; vốn trái phiếu Chính phủ; vốn từ nguồn khác) do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong quý báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các ngành vốn theo từng nguồn vốn đầu tư;

Cột 1: ghi kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm báo cáo;

Cột 2: ghi giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển quý trước;

Cột 3: ghi ước thực hiện vốn đầu tư phát triển quý báo cáo;

Cột 4: ghi giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo;

Cột 5: ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư phát triển so với kế hoạch;

Cột 5 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 1502.2/BTNMT. Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển (Lập theo năm)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển từng ngành vốn (ngành tài nguyên và môi trường, ngành khoa học công nghệ, ngành giáo dục đào tạo, ngành vốn khác) theo các nguồn vốn (vốn ngân sách tập trung; vốn trái phiếu Chính phủ; vốn từ nguồn khác) do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các ngành vốn theo từng nguồn vốn đầu tư;

Cột 1: ghi kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm báo cáo;

Cột 2: ghi giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển năm báo cáo;

Cột 3: ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư phát triển so với kế hoạch;

$Cột\ 3 = (Cột\ 2 : Cột\ 1) \times 100.$

Biểu số: 1503/BTNMT. Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê danh mục các công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển theo các ngành vốn, nguồn vốn;

Cột 1: ghi địa điểm xây dựng công trình, dự án;

Cột 2: ghi chủ đầu tư;

Cột 3: ghi ngày khởi công;

Các cột 4, 5: ghi ngày hoàn thành (kế hoạch, thực tế);

Cột 6: ghi năng lực thiết kế;

Cột 7: ghi giá dự toán lần cuối;

Cột 8: ghi giá trị được quyết toán;

Cột 9: ghi giá trị tài sản cố định tăng thêm.

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Phục vụ biên soạn và công bố Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường đã được quy định tại Thông tư số 29/2013/TT-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Nội dung báo cáo

Thực hiện theo Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại các mục II, III và IV của Chế độ báo cáo này.

Đối với các biểu mẫu báo cáo về diện tích, cơ cấu đất đai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Đơn vị báo cáo, trách nhiệm của đơn vị báo cáo

3.1. Đơn vị báo cáo

Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3.2. Trách nhiệm của đơn vị báo cáo

a) Lập báo cáo đầy đủ, chính xác những chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo;

b) Gửi báo cáo cho đơn vị nhận báo cáo theo đúng quy định về kỳ báo cáo, ngày báo cáo.

4. Đơn vị nhận báo cáo, trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo

4.1. Đơn vị nhận báo cáo

Vụ Kế hoạch và các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước các lĩnh vực trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.

4.2. Trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo

a) Các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước các lĩnh vực trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường xử lý, tổng hợp số liệu phân đơn vị trực tiếp quản lý.

b) Vụ Kế hoạch tổng hợp, biên soạn báo cáo thống kê theo các kỳ báo cáo và thông tin thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

5. Kỳ báo cáo, ngày báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là thời gian theo quy định mà Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được tính theo ngày dương lịch.

Báo cáo thống kê sáu (06) tháng: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó.

Báo cáo thống kê năm bao gồm báo cáo sơ bộ và báo cáo chính thức.

Báo cáo sơ bộ: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày báo cáo sơ bộ và ước thực hiện cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

Báo cáo chính thức: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

Kỳ báo cáo, ngày báo cáo được ghi cụ thể tại góc bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

6. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi đồng thời bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo gửi qua thư điện tử (địa chỉ email của Vụ Kế hoạch - Bộ Tài nguyên và Môi trường: vukehoach@monre.gov.vn). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

II. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	01/STNMT	Kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch - Tổng cục Quản lý đất đai	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
2	02/STNMT	Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch - Tổng cục Quản lý đất đai	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
3	03/STNMT	Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch - Tổng cục Quản lý đất đai	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
4	04/STNMT	Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch - Tổng cục Quản lý đất đai	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
5	05/STNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại hình thoái hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch - Tổng cục Quản lý đất đai	5 năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
6	06/STNMT	Trữ lượng nước dưới đất đã được điều tra, đánh giá	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
7	07/STNMT	Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Cục Quản lý tài nguyên nước	5 năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
8	08/STNMT	Mức thay đổi mực nước dưới đất	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
9	09/STNMT	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Cục Quản lý tài nguyên nước	5 năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
10	10/STNMT	Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước các lưu vực sông	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
11	11/STNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
12	12/STNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
13	13/STNMT	Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
14	14/STNMT	Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau
15	15/STNMT	Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau
16	16/STNMT	Danh mục khu không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau
17	17/STNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động)	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
18	18/STNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
19	19/STNMT	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
20	20/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
21	21/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
22	22/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
23	23/STNMT	Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
24	24/STNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	2 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
25	25/STNMT	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	2 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
26	26/STNMT	Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
27	27/STNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
28	28/STNMT	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
29	29/STNMT	Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
30	30/STNMT	Số vụ tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Thanh tra Bộ	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 15/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/02 năm sau
31	31/STNMT	Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Thanh tra Bộ	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 15/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/02 năm sau
32	32/STNMT	Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Vụ Tổ chức cán bộ	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
33	33/STNMT	Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

III. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính chia theo tỷ lệ bản đồ (ha)						Xây dựng cơ sở dữ liệu (xã)	
			Tổng số	Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1.000	Tỷ lệ 1/2.000	Tỷ lệ 1/5.000		Tỷ lệ 1/10000
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số									
1	Huyện A									
2	Huyện B									
3									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:
 - Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
 - Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO LOẠI ĐẤT

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:
 - Vụ Kế hoạch;
 - Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Loại đất	Diện tích cần cấp giấy chứng nhận (ha)	Số thửa cần cấp giấy chứng nhận (thửa)	Đã đăng ký				Số thửa đã cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)	
				Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha)		Số giấy chứng nhận đã cấp (Giấy)						
				Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác	Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Tổng số											
1	Đất nông nghiệp											
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp											
1.2	Đất lâm nghiệp											
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản											
1.4	Đất làm muối											
1.5	Đất nông nghiệp khác											
2	Đất phi nông nghiệp											
2.1	Đất ở											
2.1.1	Đất ở tại nông thôn											
2.1.2	Đất ở tại đô thị											
2.2	Đất chuyên dùng											
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp											
2.2.2	Đất quốc phòng											
2.2.3	Đất an ninh											
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp											
2.2.5	Đất có mục đích công cộng											
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng											
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa											
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng											
2.6	Đất phi nông nghiệp khác											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố.....

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm còn lại	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Chia theo loại xã										
1	Xã đồng bằng										
	Cao nhất										
	Thấp nhất										
	Phổ biến										
2	Xã trung du										
										
II	Chia theo loại đô thị										
1	Đô thị loại đặc biệt										
	Cao nhất										
	Thấp nhất										
	Phổ biến										
2	Đô thị loại I										
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

**DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA CHIA THEO LOẠI HÌNH
THOÁI HÓA**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố.....

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Tổng diện tích điều tra	Chia theo loại hình thoái hóa																		
			Tổng diện tích đất bị thoái hóa			Đất bị suy giảm độ phì			Đất bị xói mòn			Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa			Đất bị kết von, đá ong hóa			Đất bị mặn hóa, phèn hóa			
			Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Yếu	Trung bình	Mạnh	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số																				
1	Đất sản xuất nông nghiệp																				
2	Đất lâm nghiệp																				
3	Đất nuôi trồng thủy sản																				
4	Đất làm muối																				
5	Đất nông nghiệp khác																				
6	Đất bằng chưa sử dụng																				
7	Đất đồi núi chưa sử dụng																				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi
trường

**TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC ĐIỀU TRA,
ĐÁNH GIÁ**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố.....

Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Vùng quan trắc	Mã số	Diện tích đã điều tra, đánh giá (km ²)	Trữ lượng nước dưới đất đã điều tra, đánh giá (triệu m ³)		
				Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số					
1	Vùng quan trắc A					
1.1	Tầng chứa nước X					
1.2	Tầng chứa nước Y					
					
2	Vùng quan trắc B					
					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT CÁC LƯU VỰC SÔNG

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Lưu vực sông	Mã số	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Tổng lượng nước mặt (triệu m ³)		
					Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Lưu vực sông A						
2	Lưu vực sông B						
3						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

MỨC THAY ĐỔI MỰC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

Đơn vị tính: mét

STT	Vùng quan trắc	Mã số	Mức nước dưới đất trung bình năm gốc			Mức nước dưới đất trung bình năm báo cáo			Mức thay đổi mực nước dưới đất		
			Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7 = 4-1	8 = 5 - 2	9 = 6 - 3
1	Vùng quan trắc A										
1.1	Tầng chứa nước X										
	Công trình quan trắc...										
	Công trình quan trắc...										
1.2	Tầng chứa nước Y										
										
2	Vùng quan trắc B										
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 09/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

**MỨC THAY ĐỔI TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT
CÁC LƯU VỰC SÔNG**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

Đơn vị tính: triệu m³

STT	Lưu vực sông	Mã số	Tổng lượng nước mặt trong năm gốc			Tổng lượng nước mặt trong năm báo cáo			Mức thay đổi tổng lượng nước mặt		
			Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7 = 4-1	8 = 5 - 2	9 = 6 - 3
1	Lưu vực sông A										
2	Lưu vực sông B										
3										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 10/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

**TỔNG LƯỢNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, XẢ NƯỚC
THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC CÁC LƯU VỰC SÔNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài
nguyên và Môi trường tỉnh,
thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Nội dung	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác				Khai thác nước dưới đất				Xả nước thải vào nguồn nước				
		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Công suất phát điện (MW)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m ³)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m ³)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước (m ³)		
		Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Lưu vực sông A																	
1.1	Tầng chứa nước X																	
1.2	Tầng chứa nước Y																	
1.3																	
2	Lưu vực sông B																	
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 11/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

**TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ PHÊ DUYỆT
PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo			
			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
				Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
1	Khoáng sản A	Tấn (m ³)								
2	Khoáng sản B									
3									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 12/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC VÀ CÒN LẠI PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố.....

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến 31/12 năm báo cáo			
			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
				Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Khoáng sản A	Tấn (m ³)												
2	Khoáng sản B													
3													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 13/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN ĐƯỢC CẤP**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp trong năm báo cáo				Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo			
		Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp		Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp	
		Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
1	Khoáng sản A								
2	Khoáng sản B								
3								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 14/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản
Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản		Trong đó:									
				Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa		Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất		Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh		Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng		Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc	
				Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số												
1	Khoáng sản A												
2	Khoáng sản B												
3												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 15/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG
KHOÁNG SẢN**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản
Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản		Trong đó:					
				Yêu cầu về quốc phòng, an ninh		Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản		Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai	
				Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1=3+5+7	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
1	Khoáng sản A								
2	Khoáng sản B								
3								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 16/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI
THÁC KHOÁNG SẢN CHIA THEO LOẠI KHOÁNG SẢN**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản
Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		Trong đó:			
				Thủ tướng Chính phủ quyết định		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định	
		Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1=3+5	2=4+6	3	4	5	6
	Tổng số						
1	Khoáng sản A						
2	Khoáng sản B						
3						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 17/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
(Tại các trạm quan trắc tự động)

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Môi trường

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc					
			Kinh độ	Vĩ độ	NO _x	SO ₂	CO	O ₃	TSP	PM ₁₀
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
1	Trạm quan trắc A									
2	Trạm quan trắc B									
3									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 18/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
(Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Môi trường

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí

STT	Điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc						
			Kinh độ	Vĩ độ	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	TSP	PM ₁₀	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
1	Điểm quan trắc A										
2	Điểm quan trắc B										
3										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 19/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày
22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12

năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày

15/02 năm sau

**TỶ LỆ NGÀY TRONG NĂM CÓ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG
KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT CHO PHÉP**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố.....

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		NO _x			SO ₂		CO			O ₃		TSP			PM ₁₀				
			Kinh độ	Vĩ độ	Tổng số ngày do (ngày)	Số ngày do có nồng độ NO _x vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày do có nồng độ NO _x vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày do (ngày)	Số ngày do có nồng độ SO ₂ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày do có nồng độ SO ₂ vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày do (ngày)	Số ngày do có nồng độ CO vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày do có nồng độ CO vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày do (ngày)	Số ngày do có nồng độ O ₃ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày do có nồng độ O ₃ vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày do (ngày)	Số ngày do có nồng độ TSP vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày do có nồng độ TSP vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày do (ngày)	Số ngày do có nồng độ PM ₁₀ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày do có nồng độ PM ₁₀ vượt quá QCVN (%)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Trạm quan trắc A																					
2	Trạm quan trắc B																					
3																					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 20/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố.....

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ										
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Lưu vực sông X													
1.1	Trạm/điểm quan trắc A													
1.2	Trạm/điểm quan trắc B													
1.3													
2	Lưu vực sông Y													
													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 21/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		COD (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Asen (mg/l)	Đồng (mg/l)	Sắt (mg/l)	Mangan (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	Chì (mg/l)
			Kinh độ D	Vĩ độ E											
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trạm/điểm quan trắc A														
2	Trạm/điểm quan trắc B														
3														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 22/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN
TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN VÀ BIỂN XA BỜ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Độ muối (‰)	DO (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Dầu, mỡ (µg/l)	Chlorophyll-a (µg/l)	Chì (µg/l)	Thủy ngân (µg/l)	Cadimi (µg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ										
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Trạm/điểm quan trắc A													
2	Trạm/điểm quan trắc B													
3													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 23/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG TRÀM TÍCH ĐÁY
TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Asen (mg/kg trăm tích)	Chì (mg/kg trăm tích)	Cadimi (mg/kg trăm tích)	Đồng (mg/kg trăm tích)	Kẽm (mg/kg trăm tích)	Thủy ngân (mg/kg trăm tích)	Dầu mỡ khoáng (μg/kg trăm tích)
			Kinh độ	Vĩ độ							
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
1	Trạm/điểm quan trắc A										
2	Trạm/điểm quan trắc B										
3										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 24/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo (ha)												
			Tổng số		Vườn quốc gia	Trong đó:			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan			
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng số														
1	Huyện A														
2	Huyện B														
3														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 25/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

SỐ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Môi trường

Đơn vị tính: Loài

STT	Loài được ưu tiên bảo vệ	Tổng số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Trong đó:				
			Loài có giá trị đặc biệt về khoa học	Loài có giá trị đặc biệt về y tế	Loài có giá trị đặc biệt về kinh tế	Loài có giá trị đặc biệt về sinh thái, cảnh quan, môi trường	Loài có giá trị đặc biệt về văn hóa - lịch sử
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	Tổng số						
I	Loài hoang dã						
1	Động vật						
2	Thực vật						
II	Loài nuôi trồng						
1	Giống cây trồng						
2	Giống vật nuôi						
III	Loài khác						
1	Nấm						
2	Vi sinh vật						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 26/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP CHỨNG
CHỈ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn	Số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ quản lý môi trường	Tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
	Tổng số			
1	Huyện A			
2	Huyện B			
3			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 27/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- + Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
- + Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC
THU GOM, XỬ LÝ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

STT	Loại chất thải nguy hại	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Chất thải nguy hại được thu gom		Chất thải nguy hại được xử lý	
			Lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$	4	$5 = (4:1) \times 100$
	Tổng số					
1	Chất thải công nghiệp					
2	Chất thải y tế					
3	Chất thải nông nghiệp					
4	Chất thải sinh hoạt					
5					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 28/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG ĐƯỢC XỬ LÝ

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Môi trường

STT	Loại hình cơ sở	Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (cơ sở)	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
	Tổng số			
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh			
2	Bệnh viện			
3	Bãi rác			
4	Kho thuốc bảo vệ thực vật			
5	Điểm chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh tồn lưu			
6			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 29/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

SỐ VỤ, SỐ LƯỢNG DẦU TRÀN VÀ HÓA CHẤT RÒ RỈ TRÊN BIỂN, DIỆN TÍCH BỊ ẢNH HƯỞNG

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

STT	Các vụ dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển	Tọa độ		Thời gian xảy ra sự cố	Dầu tràn trên biển			Hóa chất rò rỉ trên biển		
		Kinh độ	Vĩ độ		Loại dầu tràn	Khối lượng (tấn)	Diện tích bị ảnh hưởng (km ²)	Loại hóa chất rò rỉ	Khối lượng (tấn)	Diện tích bị ảnh hưởng (km ²)
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số									
1	Vùng biển A									
2	Vùng biển B									
3									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 30/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6;

- Báo cáo năm:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ VỤ VIỆC VỀ TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO THUỘC
THẨM QUYỀN HOẶC ĐƯỢC GIAO ĐƯỢC GIẢI QUYẾT**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh, thành phố...

Năm.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Thanh tra Bộ

Đơn vị tính: Vụ việc

STT	Loại vụ việc	Tổng số	Chia theo các lĩnh vực							
			Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao									
1.1	Tranh chấp									
1.2	Khiếu nại									
1.3	Tố cáo									
2	Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết									
2.1	Tranh chấp									
2.2	Khiếu nại									
2.3	Tố cáo									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 31/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6;

- Báo cáo năm:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Thanh tra Bộ

STT	Hình thức xử lý vi phạm	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó:									
				Thanh tra, kiểm tra hành chính	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành								
					Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc và Bản đồ	Biển và Hái đảo	Kết hợp nhiều lĩnh vực	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Tổng số												
1.1	Số cuộc thanh tra, kiểm tra												
	Trong đó: Số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch												
1.2	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra												
2	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra												
2.1	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật												
2.2	Số vụ chuyển cơ quan điều tra												

STT	Hình thức xử lý vi phạm	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó:								
				Thanh tra, kiểm tra hành chính	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành							
					Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc và Bản đồ	Biển và Hải đảo	Kết hợp nhiều lĩnh vực
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra											
3.1	Số tổ chức, cá nhân											
3.2	Số tiền											
4	Xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra											
4.1	Số tổ chức, cá nhân											
4.2	Số tiền											
5	Xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra											
5.1	Số tổ chức, cá nhân											
5.2	Số giấy phép											
5.3	Số tang vật khác											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 32/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;

+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;

- Vụ Tổ chức cán bộ

Đơn vị tính: người

TT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số CB, CC, VC hiện có	Trong đó			Chia theo ngạch công chức				Chức danh		Chia theo trình độ đào tạo										Chia theo tuổi																		
				Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Giáo sư	Phó giáo sư	Chuyên môn				Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ		Chứng chỉ tiếng dân tộc	Quản lý nhà nước															
														Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	THCN	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Chứng chỉ		Trung cấp trở lên	Đại học trở lên	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Chứng chỉ	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	31	33	34	35	36	37	38		
	Tổng số																																								
1	Sở TN&MT																																								
2	Cơ quan TN&MT cấp huyện																																								
	Huyện...																																								
	Huyện...																																								
3	Cán bộ TN&MT cấp xã																																								
	Huyện...																																								
	Huyện...																																								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 33/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

- + Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
- + Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

**TỔNG HỢP CHI CHO HOẠT ĐỘNG
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường
tỉnh, thành phố.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các nguồn chi	Tổng chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Chia ra:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Khác
A	B	1 = 2 + 3 + 4	2	3	4
	Tổng số				
I	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước				
1	Chi sự nghiệp môi trường				
2	Chi sự nghiệp kinh tế				
3	Chi sự nghiệp khoa học				
4	Chi đầu tư phát triển				
				
II	Chi từ nguồn tài trợ quốc tế				
				
III	Các nguồn chi khác				
				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

IV. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/STNMT. Kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đo đạc bản đồ địa chính (theo từng tỷ lệ bản đồ: 1/200, 1/500, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000) và số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi diện tích tự nhiên tương ứng với đơn vị hành chính ghi ở cột B;

Cột 2: ghi tổng diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$Cột\ 2 = Cột\ 3 + Cột\ 4 + Cột\ 5 + Cột\ 6 + Cột\ 7 + Cột\ 8$

Các cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Biểu số: 02/STNMT. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (gọi chung là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chia theo từng loại đất lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đất thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Các cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

Các cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Các cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Biểu số: 03/STNMT. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Chính phủ xét duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Nghị quyết đã được Chính phủ xét duyệt;

Các cột 1, 2: ghi diện tích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Chính phủ xét duyệt tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B;

Cột 3: ghi diện tích thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi diện tích thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 04/STNMT. Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn theo từng loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi); của các loại đất ở tại đô thị, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị theo từng loại đô thị (đặc biệt, loại I, II, III, IV, V) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành hàng năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu về giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với từng loại xã, loại đô thị;

Từ cột 1 đến cột 10: ghi giá đất của các loại đất (đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất sản xuất,

kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B.

Biểu số: 05/STNMT. Diện tích đất bị thoái hoá chia theo loại hình thoái hoá

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích các loại đất bị thoái hoá theo các loại hình thoái hoá đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo định kỳ 5 năm (báo cáo kỳ đầu năm 2014).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra;

Các cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hoá ở các mức độ thoái hoá nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất bị suy giảm độ phì ở các mức độ thoái hoá nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8, 9, 10: ghi diện tích bị xói mòn ở các mức độ yếu, trung bình, mạnh;

Các cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa ở các mức độ thoái hoá nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất bị kết von, đá ong hóa ở các mức độ thoái hoá nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất bị mặn hóa, phèn hóa ở các mức độ thoái hoá nhẹ, trung bình, nặng.

Biểu số: 06/STNMT. Trữ lượng nước dưới đất đã được điều tra, đánh giá

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng nước dưới đất đã được điều tra, đánh giá trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các tầng chứa nước theo các vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các tầng chứa nước;

Các cột 1: ghi diện tích đã được điều tra, đánh giá;

Các cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng nước dưới đất đã được điều tra, đánh giá trong mùa mưa, mùa khô và cả năm tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B.

Biểu số: 07/STNMT. Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng nước mặt các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo theo định kỳ 5 năm.

Danh mục các lưu vực sông theo Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi chiều dài sông;

Cột 2: ghi diện tích lưu vực sông;

Các cột 3, 4, 5: ghi tổng lượng nước mặt trong mùa mưa, mùa khô và cả năm tương ứng với các lưu vực sông ghi ở cột B của năm báo cáo.

Biểu số: 08/STNMT. Mức thay đổi mực nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay mực nước dưới đất (mực nước trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm) tại các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc của năm báo cáo so với năm gốc (năm trước hoặc 5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Các cột 1, 2, 3: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm gốc;

Các cột 4, 5, 6: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo;

Các cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

Biểu số: 09/STNMT. Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi tổng lượng nước mặt của các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo so với năm gốc (5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Các cột 1, 2, 3: ghi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông trong năm gốc;

Các cột 4, 5, 6: ghi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông trong năm báo cáo;

Các cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

Biểu số: 10/STNMT. Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước các lưu vực sông

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước (nước mặt, nước dưới đất), xả nước thải vào nguồn nước theo từng lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

Riêng khai thác nước dưới đất thống kê chi tiết theo từng tầng chứa nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Các cột 1, 2: ghi số giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 3, 4: ghi công suất phát điện các nhà máy thủy điện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế 31/12 năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số giấy phép khai thác nước mặt cho các mục đích khác đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 7, 8: ghi tổng lượng nước mặt đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác sử dụng cho các mục đích khác trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 9, 10: ghi số giấy phép khai thác nước dưới đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 11, 12: ghi tổng lượng nước dưới đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác sử dụng trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 13, 14: ghi số giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 15, 16: ghi tổng lượng nước thải đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xả nước thải vào nguồn nước trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 11/STNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng khoáng sản rắn đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Các cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Các cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 12/STNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn;

Cột C: ghi đơn vị tính;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Các cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được cấp phép phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Các cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 9} = \text{Cột 10} + \text{Cột 11} + \text{Cột 12}$$

Các cột 10, 11, 12: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 13/STNMT. Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản (bao gồm cả cả giấy phép gia hạn) do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo;

Các cột 3, 4: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp trong năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 7, 8: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 14/STNMT. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Các cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Các cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Các cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Biểu số: 15/STNMT. Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Các cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Biểu số: 16/STNMT. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 17/STNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ oxit (NO_x), lưu huỳnh điôxit (SO_2), cacbon oxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi $\leq 10\mu\text{m}$ (PM_{10}) tại các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị quan trắc trung bình năm của mỗi chất NO_x , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} tương ứng với các trạm quan trắc ghi tại Cột B.

Biểu số: 18/STNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tổng hợp về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon oxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi $\leq 10\mu\text{m}$ (PM_{10}) và chì (Pb) tại các điểm quan trắc lấy mẫu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất NO_2 , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} , Pb tương ứng với các điểm quan trắc ghi tại Cột B.

Biểu số: 19/STNMT. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn cho phép

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ oxit (NO_x), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon oxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi $\leq 10\mu\text{m}$ (PM_{10}) vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép tại các trạm quan trắc không khí tự động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Các cột 1, 4, 7, 10, 13, 16: ghi tổng số ngày đo các chất NO_x , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc;

Các cột 2, 5, 8, 11, 14, 17: ghi tổng số ngày đo các chất NO_x , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} trong không khí tại các trạm quan trắc có nồng độ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Các cột 3, 6, 9, 12, 15, 18: ghi tỷ lệ các ngày đo các chất NO_x , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

$$\text{Cột 6} = (\text{Cột 5} : \text{Cột 4}) \times 100$$

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 8} : \text{Cột 7}) \times 100$$

$$\text{Cột 12} = (\text{Cột 11} : \text{Cột 10}) \times 100$$

$$\text{Cột 15} = (\text{Cột 14} : \text{Cột 13}) \times 100$$

$$\text{Cột 18} = (\text{Cột 17} : \text{Cột 16}) \times 100$$

Biểu số: 20/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (oxi hòa tan, COD, BOD_5 , N-NO_3^- , N-NH_4^+ , P-PO_4^{3-} , coliform, asen, chì, thủy ngân) trong môi trường nước mặt tại các trạm/điểm quan trắc trên các lưu vực sông trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất oxi hòa tan, COD, BOD_5 , N-NO_3^- , N-NH_4^+ , P-PO_4^{3-} , coliform, asen, chì, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 21/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (COD, NH_4^+ , N-NO_3^- , P-PO_4^{3-} , coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì) trong môi trường nước dưới đất tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 11: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất COD, NH_4^+ , N-NO_3^- , P-PO_4^{3-} , coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 22/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (oxi hòa tan, N-NH_4^+ , N-NO_3^- , P-PO_4^{3-} , dầu mỡ, chlorophyll-a, chì, thủy ngân, cadimi) trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất oxi hòa tan, N-NH_4^+ , N-NO_3^- , P-PO_4^{3-} , dầu mỡ, chlorophyll-a, chì, thủy ngân, cadimi tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 23/STNMT. Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân, dầu mỡ khoáng) trong trầm tích đáy khu vực cửa sông ven biển trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân, dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 24/STNMT. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo theo định kỳ 2 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính tương ứng ghi tại Cột B;

Cột 2: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo;

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 8} + \text{Cột 11}$$

Cột 3: ghi tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Cột 4: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 5: ghi tổng diện tích các khu dự trữ thiên nhiên;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7}$$

Các cột 6, 7: ghi diện tích các khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 8: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

$$\text{Cột 8} = \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Các cột 9, 10: ghi diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 11: ghi tổng diện tích các khu bảo vệ cảnh quan;

$$\text{Cột 11} = \text{Cột 12} + \text{Cột 13}.$$

Các cột 12, 13: ghi diện tích các khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Biểu số: 25/STNMT. Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Phạm vi thống kê

Thông kê tổng số loài động vật, thực vật hoang dã; giống cây trồng, giống vật nuôi; vi sinh vật, nấm nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến thời điểm 31/12 năm báo cáo theo định kỳ 2 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Cột 1: ghi tổng số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6}$$

Các cột 2, 3, 4, 5, 6: ghi số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ có giá trị đặc biệt về khoa học; y tế; kinh tế; sinh thái, cảnh quan, môi trường; văn hóa - lịch sử.

Biểu số: 26/STNMT. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các doanh nghiệp đang hoạt động).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động;

Cột 2: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3: ghi tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 27/STNMT. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại (trừ chất thải phóng xạ) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thu gom, xử lý từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại chất thải nguy hại;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 3: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4: ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 5: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 5 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 28/STNMT. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (bao gồm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xác định trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ

về việc phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh do Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định) đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kể đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại hình cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tương ứng với các loại hình cơ sở ghi ở cột B;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 3: ghi tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 29/STNMT. Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các sự cố dầu tràn (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng) và sự cố hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng) trên các vùng biển do tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển và mô tả sơ bộ về sự cố dầu tràn và hóa chất rò rỉ;

Các cột C, D: ghi tọa độ khu vực xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi thời gian xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển;

Các cột 2, 3, 4: ghi các thông số của các vụ dầu tràn trên biển (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng);

Các cột 5, 6, 7: ghi các thông số của các vụ hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng).

Biểu số: 30/STNMT. Số vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc được giao đã được giải quyết theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại vụ việc (tranh chấp, khiếu nại, tố cáo);

Cột 1: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao trong kỳ;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

Cột 2 đến cột 9: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B.

Biểu số: 31/STNMT. Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả thanh tra, kiểm tra; xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành theo các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng hoặc cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi hình thức xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra;

Cột C: ghi đơn vị tính;

Cột 1: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 2: ghi kết quả thanh tra, kiểm tra hành chính;

Từ cột 3 đến cột 10: ghi kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành theo các lĩnh vực: đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo và kết hợp nhiều lĩnh vực.

Biểu số: 32/STNMT. Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp;

Cột 1: ghi tổng số biên chế được giao;

Cột 2: ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có;

Các cột 3, 4, 5, 6: ghi số cán bộ, công chức, viên chức là nữ, Đảng viên, dân tộc thiểu số, tôn giáo;

Các cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo ngạch (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên);

Các cột 12, 13: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo chức danh khoa học (giáo sư, phó giáo sư);

Từ cột 14 đến cột 33: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo trình độ đào tạo về chuyên môn (tiên sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, sơ cấp); chính trị (cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp); tin học (trung cấp trở lên, chứng chỉ); ngoại ngữ anh văn và ngoại ngữ khác (trung cấp trở lên, chứng chỉ); chứng chỉ tiếng dân tộc; quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương);

Các cột 34, 35, 36, 37, 38: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo độ tuổi (từ 30 tuổi trở xuống, từ 31 đến 40 tuổi, từ 41 đến 50 tuổi, từ 51 đến 60 tuổi, trên tuổi nghỉ hưu).

Biểu số: 33/STNMT. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...), chi từ nguồn tài trợ quốc tế và các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1: ghi tổng số chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách Trung ương;

Cột 3: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách địa phương;

Cột 4: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các nguồn khác./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Chu Phạm Ngọc Hiền